

PHẬT-GIÁO

VIỆT-NAM

NGUYỆT-SAN



SỐ 4 RA NGÀY 15 THÁNG II BÌNH - THÂN

HUY QUANG

HỘI PHẬT - GIÁO VIỆT - NAM XUẤT - BẢN

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

MỤC LỤC SỐ 4 RẰM THÁNG 11 BÍNH-THÂN

PHẬT-GIÁO THẾ-GIỚI VỚI NỀN HÒA-BÌNH NHÂN LOẠI
P.G.V.N

VAI TRÒ CỦA ĐẠO PHẬT TRONG XÃ-HỘI LOÀI NGƯỜI
DÁ-THẢO

TIÊU SỬ HÒA-THƯỢNG HUỆ-QUANG

TA THẤY GÌ QUA CÁC VĂN THƠ CỦA CÁC THIỀN GIA
MINH-HẠNH

VÀI NÉT CHÍNH CỦA NỀN LUÂN-LÝ PHẬT-GIÁO
TUỆ-UYÊN

NHỚ CHÙA
HUYỀN-KHÔNG

VĂN HỌC PHẬT-GIÁO
THẠC-ĐỨC

HIỂU BIẾT CHÂN CHÍNH
HỮU QUÁN

ĐÃ CÓ ĐỦ TÀI LIỆU ĐỂ VIẾT CUỐN

PHẬT-GIÁO SỬ CHÙA ?
NGUYỄN-VĂN-HẦU

ĐẠO PHẬT VỚI KHOA-HỌC
MINH-CHÂU

AI MẠNH HƠN CÁ
THIỀU-CHI

THOÁT NGỤC VÀNG (KỊCH THƠ)
VÕ-ĐÌNH-CƯỜNG
và *MINH-ĐỨC*

ĐỒ AI
TÂM-KIẾN







PHẬT-GIÁO THẾ-GIỚI

với nền Hòa-Bình **NHÂN LOẠI**

Trong dịp đi dự Hội-nghị Phật-Giáo Thế giới lần thứ tư tại Népal, trước hàng ngàn đại biểu Phật-Giáo Quốc tế, Hòa-Thượng Hội-Chủ Tổng-Hội Phật-Giáo Việt-Nam đã đọc một bản thông điệp kêu gọi tất cả các Phật tử trên thế giới liên hợp nhau lại trong tinh thần đại bi của Phật tổ để chống lại mọi lực lượng tàn sát bạo động.

Trăm miệng một lời, đại-biểu Phật Giáo các nước đều đứng lên đề cao tính cách vô cùng cần thiết của tinh thần tôn trọng tự-do, tôn trọng hòa bình của Phật giáo.

Tiếp theo ngày đại hội tại Népal, một hội nghị quốc tế về văn hóa Phật giáo được khai mạc tại Tân-đề-li trong một bầu không khí cực kỳ long trọng, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 2.500 năm đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập-Niết-bàn.

Các đại đức Thượng tọa của mấy mươi nước Phật-giáo trên thế-giới đã được thủ-tướng Nehru long trọng đón tiếp. Trong bài diễn-ván khai-mạc, vị thủ-tướng Ấn-Độ đã tỏ ra rất hy vọng và tin-tưởng ở năng-lực Phật-giáo trong công việc xây đắp một nền hòa-bình nhân-loại, hướng dẫn con người trong giai-đoạn hỗn-độn rối reng đầy đau khổ.

Cựu thủ-tướng Miến-Điện U-Nu, các học-giả Anh-Quốc, Thụy-Điền và Tích-Lan đã bày tỏ rằng Tây-Phương cũng như Đông-Phương hiện giờ đã và đang tin tưởng Phật-giáo. Sự hiện diện của hơn 60 học giả danh tiếng trên thế-giới gồm có các giáo-sư đại-học-đường, triết-gia, văn gia bác-học đã tỏ rõ được tính cách quan trọng đặt biệt của cuộc đại-hội. Trong cuộc mết-tinh tổ-chức tại công-trường RAMILA GROUNDS chiều hôm 23 - 11 - 56, Tổng-Thống, Phó Tổng-Thống Ấn-Độ, nhân dân thủ-đô Tân-Đề-Li và đại-diện Tăng Ni thế-giới đã đồng nói lên tiếng nói tha-thiết của nguyện-vọng chung.

Phó Tổng-Thống Ấn-Độ RADHAKRISHNAN nhấn mạnh rằng tình trạng hỗn-độn rối ren của thế-giới hiện nay là một dịp may để mọi người ôn lại giáo-lý của Phật-Tổ và thấy giá-trị vô song của giáo-lý ấy. Ông nói: « Khoa-học đã mang lại cho loài người nhiều quyền lực đến nỗi họ có thể tự phá hủy đời sống của mình. Cho nên có thể nói rằng nếu không vun trồng cho mình những đức từ-bi, trí-huệ, bất-bạo-động, thì loài người có thể hủy-hoại tất cả, hủy-hoại hạnh-phúc mình và chính bản thân mình. Nếu loài người cần sống hòa-bình, thì đời sống con người phải được thay đổi. Hòa-bình không thể xây dựng trên bất bình đẳng và bóc lột. Nếu chúng ta ai cũng tôn trọng công-lý và tự-do thì hòa-bình tự nó sẽ được thực hiện và chính nó sẽ không cần ai bảo vệ nó cả.

Tổng-thống Nehru bằng một giọng cảm-động đã tỏ mối lo ngại trước tình-trạng khàn-trương do sự đe dọa của chiến tranh. Ông kêu gọi Phật-tử thế-giới hãy suy nghĩ về nguyên do đã gây ra tình-trạng đen tối đó, và nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của đạo Phật trong thế-giới hiện tại.

Thế-giới trong cuộc khủng-khoảng' đã biết quay đầu về với Phật giáo. Bài học mua bằng một giá đắt đỏ, đã mở mắt được cho loài người.

Sau cuộc thế-giới đại-chiến, biết bao nhiêu nhà đạo học Phật-giáo đã lặn suối trèo non, đã bôn ba khó nhọc, đã vang tiếng kêu gọi Phật-tử thế-giới thành lập một lực lượng đạo đức chân chính. Biết bao người đi tiên Phong cho phong-trào đạo-đức ấy, đã ngã quỵ bên đường nhiệm-vụ đề có thể gây nên cho hiện tại luồng gió mạnh quy tụ được các tâm hồn mến đạo và chuộng hòa-bình. Phong-trào Phật-giáo phục hưng hiện nay đã do sự cố gắng không ngừng của lớp người tiền bối mà được phát hiện. Năm thứ 2.500 của Phật-giáo là một tiếng đại hồng-chung vang dội khắp thế-giới đề cảnh tỉnh và dẫn đường cho cả nhân-loại đau thương.

Toàn-thề Phật-tử Việt-Nam chúng ta đã nghe thấy chăng tiếng lòng hòa-hợp của hàng triệu Phật-tử thế-giới trong giai đoạn hiện tại ? Chúng ta đã trông thấy chăng ánh-sáng Phật-giáo đang soi đường cho nhân-



loại trong bước gian nguy ? bao nhiêu Phật-tử dưới mọi chân trời đã đồng một tâm niệm, đồng một chí nguyện lấy từ-bi làm nền tảng cho hòa-bình, lấy trí-túc làm phương châm để diệt trừ tham dục nguồn gốc của bao nhiêu đau khổ. Chúng ta hãy liên kết lại ! Trong khi nền hòa-bình thế-giới có thể do Phật-giáo mà được thực hiện, trong khi các Phật-tử thế-giới liên kết chặt chẽ đi theo sự hướng-dẫn sáng suốt của đạo giác-ngộ vô-thượng, chúng ta không có quyền trề nãi nữa ! Chúng ta không có quyền chia rẽ nữa ! Phải dẹp trừ tất cả chướng ngại ngăn cách giữa mọi tầng lớp Phật-tử, phải hòa hợp lại, phải đứng lên gây tình hữu nghị giữa các Phật-tử trên thế-giới để cảm hóa và hướng dẫn các dân-tộc về đường đạo-đức Phật-giáo,

Chúng ta có quyền và có thể đem thiện nghiệp của chúng ta hòa hợp với thiện nghiệp của dân-tộc khác để gây được một công nghiệp tốt lành làm nền tảng cho một hòa-bình hạnh-phúc dài lâu.



VAI TRÒ của ĐẠO-PHẬT

TRONG XÃ-HỘI LOÀI NGƯỜI

NẾU không có cuộc sống đau thương thì đã không có đạo Phật. Phật-giáo xuất hiện vì thế-gian và tồn-tại cũng vì thế-gian. Sứ-mệnh của Phật-giáo là làm nhẹ bớt những nỗi đau thương của mọi loài, và hơn thế nữa, là hướng dẫn con người trong việc kiến-tạo một đời sống an-lạc căn-cứ trên nền tảng Trí-tuệ và Từ-bi.

Những cảnh sinh, lão, bệnh, tử mà Thái-tử Tất-Đạt-Đa đã gặp ở bốn cửa thành Ca-Tỳ-La-Vệ là những cảnh có thể tiêu-biểu cho cuộc đời khổ đau ở muôn thời và ở muôn xứ. Những cảnh khổ ấy đã là động-lực thúc đẩy vị hoàng-tử con vua Tịnh-Phạn đi tìm chân-lý cứu khổ. Ngày nay, khổ đau của nhân-loại đã tràn ngập, to rộng gấp mấy mươi lần khổ đau của thời xưa. Ác nghiệp của chúng-sinh đã cộng đồng kiến tạo nên ác quả ; và trong thế-giới hắc ám vì vô-minh và dục-vọng, đạo Phật càng phải nhận thức sứ mạng quan-trọng của mình.

Con người khi sinh ra, đã mang theo những bất-mãn và thắc-mắc. Những bất-mãn và thắc-mắc ấy, một khi chưa được thanh-toán, vẫn còn là nguyên-do của muôn ngàn đau khổ.

ĐAU KHỔ VỀ THỂ CHẤT

Với một xác thân, con người luôn luôn phải đòi hỏi những nhu-cầu vật-chất. Hầu hết nhân-loại đã bất-mãn với hoàn-cảnh của mình. Ít ai bằng lòng với những điều-kiện hiện-tại ; ước muốn của con người đã là vô cùng thì sự khát khao thỏa mãn của con người cũng là vô-tận.



Vấn-đề cơm áo tưởng như có thể là vấn-đề quan-hệ nhất. Nó và ẩm được người ta xem như là điều kiện căn bản của hạnh phúc. Nhưng không, lịch-sử nhân-loại đã chứng-minh rằng con người đã không bao giờ chịu bằng lòng với điều kiện cơm áo !

Ước muốn thì phải được thỏa mãn. Nhưng sự thỏa mãn chỉ có trong phút giây rồi tan biến, nhường chỗ cho một ước muốn mới. Vì thế, suốt đời, con người cứ mãi lận-đận gian-nan,

Trong khi chạy theo các ước muốn, con người có thể phạm vào muôn tội ác. Để thỏa mãn tư-dục, con người trở nên gian xảo, dối trá, cam tâm cắt đứt tình thân thuộc, và dành lòng dâm lên xương máu của đồng loại.

Nhân xấu chỉ gây được quả xấu. Vì thế, ngọn lửa dục-vọng vị-kỷ từ con người phát-sinh nay đã trở lại thiêu đốt con người, làm cháy bùng cả tam giới nhiễm-ô. Đau khổ càng tăng lên cùng với sự bất mãn của con người. Về phương-diện sinh-hoạt thể-chất, con người đã không tìm ra được hạnh-phúc.

ĐAU KHỔ VỀ TINH THẦN

Về phương-diện sinh-hoạt tinh-thần, những thắc-mắc sâu xa của trí-óc càng làm cho con người khổ đau hơn nữa.

Với một khối óc và một trái tim, con người sinh-hoạt khác hẳn loài vô-tình. Bao nhiêu âu lo giận ghét, bao nhiêu thương yêu, say đắm đã gây cho con người những cuộc khủng-hoảng liên-miên về đời sống tình cảm. Thêm vào đó, những câu hỏi về giá-trị cuộc sống được đặt ra, cấp bách và khẩn-thiết không khác gì vấn-đề cơm áo. Nhìn những cảnh tượng thương đau, nhìn những cuộc bể dâu thay đổi của kiếp sống, con người bàng-hoàng tự hỏi xem mình là ai, đâu là nguồn gốc của tất cả các hiện-tượng, trước mình là những ai và sau mình sẽ có những gì. Vì sao muôn loài tồn-tại, tồn-tại để tương-tàn tương-sát, tồn tại để chứng kiến bao nhiêu nỗi thảm sầu ? Tất cả những câu hỏi đó đến trong trí-óc chúng ta như những ngọn gió lốc bạo-tàn. Con người làm sao có được hạnh-phúc trong trạng-thái thắc-mắc nghi-ngờ đó của tâm tưởng ?

Bao nhiêu bất-mãn và thắc-mắc thì bấy nhiêu đau khổ. Người ta chỉ có thể có hạnh phúc được khi đã làm thỏa-mãn được những bất-mãn và thắc-mắc lớn lao kia. Thế mà con người đã quan niệm hạnh-phúc một cách quá giản-dị. Con người đã tưởng rằng hạnh-phúc là kết quả của sự thỏa-mãn một ít ước-vọng : danh, lợi, tài, sắc...

Ước-vọng đã vô cùng thì sự ' thỏa-mãn hoàn-toàn ' không bao giờ có

thể thực-hiện. Tự giam mình trong vô-minh đen tối, trí thức con người không hao giờ có thể giải-quyết được những thắc-mắc lớn lao về cuộc đời. Thế là nhân-loại quay cuồng trong lầm lạc đau khổ mà không tìm được lối thoát.

Nhận thức được tình-trạng đó, đạo Phật lạc-quan và cương-quyết chủ-trương diệt khổ, đồng thời xây dựng một hạnh-phúc chân-thực cho mọi loài.

ĐẠO PHẬT VỚI SỰ ĐỐI TRỊ KHỔ ĐAU VẬT CHẤT

Ngày xưa, Thái-Tử Tất-Đạt-Đa cũng vì những thắc-mắc lớn lao về cuộc đời và những đau khổ ê chề của nhân loại mà đi xuất-gia tìm đạo. Đạo lý của Ngài hẳn nhiên phải là những phương pháp thiết thực và hợp lý để diệt khổ và để giác-ngộ.

Trước tiên, giáo-ly đạo Phật cho chúng ta thấy rằng dục-lạc không phải là hạnh-phúc, Dục-lạc chỉ là gốc nguồn của đau khổ và chính bản thân của dục-lạc cũng là đau khổ nữa. Muốn được hạnh-phúc chân-chính, không những con người không được chạy theo dục-lạc mà còn phải diệt trừ tận gốc những dục-lạc trong tâm mình.

Dục-vọng bớt xuống, hạnh-phúc tăng lên. Muốn diệt trừ dục-vọng, trước tiên, con người phải thực-hiện phép "tri túc" của Phật.

"Tri-túc" nghĩa là nhận những điều kiện vật-chất mà mình sẵn có vốn là đủ cho mình rồi. Cuộc chạy đua theo dục-vọng của mọi người chỉ gây nên đau khổ, trầy chân, phỏng-trán, đứt hơi. "Tri-túc" là tự bảo mình đứng dừng lại, đừng nối tiếp cuộc chạy đua điên rồ kia nữa. Nhiều kẻ sẽ bảo rằng phép "tri-túc" sẽ chặn đứng mọi tiến-bộ về kỹ-thuật và sản-xuất. Không, mọi ngành hoạt-dộng xã-hội vẫn được tiếp tục chạy đều để phụng-sự cho xã-hội loài người. Tri-túc chỉ có nghĩa là đừng hướng mọi hoạt-dộng ấy về mục-dịch phụng-sự dục-vọng cá-nhân là được.

Một nhà Phật-Học Á-Đông của thế-kỷ thứ mười một đã nói "Người biết tri-túc thì dù nằm trên đất cũng còn là sung sướng. Người không biết tri-túc tuy nằm trên ngọc vàng vẫn cảm thấy khổ sở".

Vậy "tri-túc" là ngăn cản không cho con người rơi sâu xuống hố diệt-vong. Tuy chỉ là một thứ hạnh-phúc tiêu-cực, nhưng thứ an-ôn do tri-túc đem lại sẽ là nền tảng cho hạnh-phúc chân-thực và tuyệt-đối.

Đức Đạo-Sư dạy : "Đời là đau khổ" chỉ cho ta thấy rõ rằng không thể tìm hạnh-phúc ở vật-chất giả-ảo. Con người chỉ có thể có hạnh-



phúc được trong sự tiến-hóa, cất mình lên cao để một ngày kia thể-nhập với chân lý muôn đời. Trên nền tảng trí-túc, con người sẽ thương yêu nhau hơn, sát cánh với nhau hơn trên một hướng đường duy-nhất : đó là hướng giải-thoát hoàn-toàn,

Cuộc sống sát cánh để tiến-bộ này tương-dối đã là một cuộc sống hạnh-phúc.

ĐẠO PHẬT VỚI SỰ ĐỐI TRỊ ĐAU KHỔ VỀ TINH - THẦN

Về phương-diện trí-thức, Phật-giáo chủ-trương trí-óc con người vì vô-minh và dục-vọng che lấp, đã không thấy được ánh sáng của chân-lý bất-diệt. Khả-năng trí-thức của con người quá kém cỏi. Những suy-luận của trí-thức con người chỉ có thể đưa con người đi đến những biên giới siêu hình hư-vọng. Con người phải căn cứ vào lời dạy của các bậc giác-ngộ để học tập để thực-hành, trừ diệt tất cả những vô-minh đen tối che lấp tâm trí. Một khi vô-minh bị trừ diệt, trí-tuệ bát-nhã sẽ hiện rõ, và với khí cụ trí-thức sáng tỏ vô song này, con người có thể trực-nhập được chân-lý và phá tan tất cả những nghi ngờ vi-tế nhất mà trí phàm phu có thể có được. Lúc ấy, bao nhiêu câu hỏi, bao nhiêu thắc-mắc sâu xa của chúng ta về cuộc đời, về bản ngã đều được giải đáp, và chỉ trong sự giác-ngộ này, chúng ta mới tìm được hạnh-phúc.

Vậy con đường hạnh-phúc phải là con đường hướng thượng, con đường giải thoát giác-ngộ ; mà phương-tiện cần thiết nhất để nhân-loại có thể thương yêu nhau sát cánh nhau mà đi trên con đường ấy lại là phương pháp trí-túc và diệt-dục của Phật dạy.

TÍNH CÁCH CẦN THIẾT CỦA CÔNG VIỆC HOẰNG-PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN TẠI

Thế giới ngày nay đang lâm vào một tình trạng báo động : quyền lợi giữa người và người, giữa giai-cấp và giai-cấp, giữa quốc-gia và quốc-gia đã là nguyên do của tất cả những kinh khủng tràn lan khắp mọi địa phương.

Người ta rùng mình khi nghĩ đến hố diệt vong đang đón chờ nhân-loại. Tiếng gọi thất thanh nhưng rời rạc của một vài tâm hồn nhân-loại vang lên đây, đó không đủ để cản ngăn sức lôi cuốn của dòng quyền lợi-
" Bản thân mình, giai-cấp mình, quốc-gia mình, quyền lợi mình, chủ-nghĩa mình " xui dục con người tiến mãi đến chỗ rình-rập nhau, găm-gù nhau, xem nhau như là thù nghịch muôn đời.



Hơn bao giờ hết, Phật tử toàn thế giới cần phải tỏ rõ ý nguyện thiết hòa-bình của mình bằng cách thực-hiện một đoàn-kết to rộng lấy sự sống làm căn-bản lấy tri-túc làm phương châm và lấy giác ngộ làm cứu-cánh. Cùng với những tâm-hồn nhân-loại khác, chúng ta cố tâm xây dựng, không phải những cường quốc hùng-mạnh về binh-bị, mà là những quốc-gia ham chuộng hòa-bình, biết sống trong tinh-thần tri-túc và thương-yêu, biết sống đời hướng thượng. Chúng ta tin rằng Từ-Bi sẽ thắng cường-bạo và hòa-bình sẽ ở lại với loài người, nếu chúng ta thực tình mong muốn. Sự truyền bá tư-tưởng Phật-giáo trong các quốc-gia trên thế-giới, vì vậy, trở thành một vấn-đề cấp bách. Một phần nhân-loại đã hầu như hết tin tưởng. Chúng ta phải đem ánh sáng của Phật-Đà đến để gây niềm tin tưởng cho họ. Tồ-chức Phật-Giáo thế-giới phải hoạt-động mạnh hơn nữa về phương diện hoằng pháp. Sự liên-lạc hoằng-pháp giữa các quốc-gia phải được thiết lập. Đại-hội Văn-hóa Phật-giáo thế-giới phải xác-định lập-trường Phật-giáo trong tình-thế và hoàn-cảnh hiện tại. Phải có những kế-hoạch tương-trợ, giúp đỡ các nước Phật-giáo tiến mạnh trên các hoạt-động xã-hội, nhất là về giáo-dục và từ-thiện. Phải chú trọng đến sự tác-thành cho những nền Phật-giáo quốc-gia hiện giờ đang thiếu điều kiện kinh-tế và chuyên-môn để trường-thành,

Chúng tôi thấp hươg đề cầu nguyện.

*(Trích trong bài trần-thuyết của
Phái-đoàn P.G.V.N. tại Hội-nghệ
Phật-giáo Thế-giới lần thứ tư).*



HÒA THƯỢNG

Toàn thể Phật-tử Việt-Nam kính-cần tưởng-niệm giác-linh Hòa Thượng HUỆ-QUANG, Phó Hội-Chủ Tổng-Hội Phật-Giáo Việt-Nam, viên-tịch vào ngày 2-12-1956, trong khi thừa hành Phật-sự tại New-Delhi, Thủ-đô Ấn độ.





HÒA THƯỢNG HUỆ-QUANG

Điện-tín từ Tân-Đề-Li đánh về cho hay Hòa - Thượng HUỆ - QUANG, bản-san chủ nhiệm, đã viên-tịch vào lúc 6 giờ chiều ngày mồng một tháng mười một năm Bính-Thân, tức là ngày 2 tháng 12 năm 1956.

Tin Hòa-Thượng viên-tịch làm xúc động mãnh liệt các giới Phật tử. Hòa-Thượng viên-tịch là n Tổng-Hội Phật-giáo Việt-Nam mất một vị Phó Hội Chủ, Giáo Hội Tăng-già Nam-Việt mất vị Pháp chủ và bản-san mất vị chủ-nhiệm.

Toàn-thê Phật-tử Việt-Nam thành kính tưởng niệm đến giác-linh ngài, vị cao tăng chân-tu thực-học đã có nhiều công-lao với nền Phật-giáo dân-tộc. Phật-giáo Việt-nam đã ghi công đức của ngài trong trang sử chấn-hưng.

Hòa-Thượng Huệ-Quang sinh năm 1888 tại Ô-Môn. tỉnh Cà-nhơ. Tục danh ngài là Nguyễn-văn-Ấn.

Hồi còn nhỏ tuổi, theo mẹ về Trà-Vinh. Năm 1902, ngài xin xuất gia vào chùa Long-Thành ở Trà-Cứ và rất được Hòa-Thượng Thiện-Trí mến thương, đặt tên là Thiện-Hải. Gần Hòa - Thượng, ngài đã học Phật pháp rất mau chóng. Ngoài thi giờ học Phật-pháp, nhờ trí thông minh sẵn có, ngài lại được Hòa-Thượng cho học thêm y-học.

Một hôm đi ngang qua chùa Long-hòa ở quận Tiều-Cần Trà-Vinh, thấy chùa hư hại và hoang phế, ngài liền phát tâm trùng tu lại. Dân chúng và tín-đồ Phật-tử ở Tiều Cần vì thế mến đức ngài, mới cử đại diện đến bạch Hòa-Thượng ở Trà-Cứ xin đề ngài được về Trụ-Trì chùa Long-Hòa. Hòa-Thượng nhận lời. Thế là ngài về Tiều Cần. Với đức độ sẵn có, và với tài y-học, ngài đã cảm hóa được một đại chúng lớn-lao. Giới trí-thức ở địa phương rất mến phục ngài, thường đến chùa đề được cùng Ngài đàm luận.

Năm 1919, cầu Pháp với Hòa-Thượng Từ-Vân, ngài có pháp hiệu là Huệ-Quang.

Ngài đọc tân-thư, báo chí và được biết phong trào Phật giáo các nước đang lên mạnh. Ở Trung-Hoa, Thái Hư Đại Sư dựng Phật-Học-Viện, xuất-bản Hải Triều Âm. Bên Nhật, Tommatsu tiên-sinh cùng các nhà nghiên cứu Phật-học phát huy nền văn học Phật-giáo, chủ trương biên tập lại đại tạng kinh. Ở Thái-lan, Phật giáo được xem là quốc giáo làm nền tảng đức dục cho quốc dân. Ở Miên, một viện khảo-cứu Phật giáo được thành lập... Trước sắc thái mới của nền Phật giáo thế giới phục hưng, Hòa-Thượng Huệ Quang đã cùng các hòa-thượng khác ở Nam-Kỳ thành lập hội « Lục-Hòa », ý muốn mở Phật-học-Viện và thư xã. Năm 1928, cùng với các hòa thượng Lê-khánh-Hòa, Pháp Hải, Khánh Anh, Liên Tri, các thầy Từ Nhân, Chơn Huệ, Thiện Niệm, cõ động tạo lập thư xã. Song khi thư xã lập xong, thì tài chính vừa cạn, không mua được bao nhiêu kinh điển. Mãi đến tháng tám 1929 các đàn việt thiện-tín Trà-Vinh mới chung sức hiến cúng được một đại tạng kinh toàn bản, gồm có 750 quyển lớn, chung bày trong thư xã để làm tài-liệu nghiên-cứu.

Năm 1931, ngài cùng Hòa Thượng Khánh Hòa và các vị cao học khác hợp sức với một số các Phật tử cư-sĩ hữu tâm, thành lập Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật Học, đặt trụ sở tại chùa Linh-Sơn, đường Douaumont Saigon. Hội được phép xuất bản một tờ tạp chí: tờ Từ Bi-Âm.

Vi thiếu cơ duyên thuận tiện, nên đã ba năm rồi mà Phật-Học-Viện của hội vẫn không được thành lập. Hòa thượng Huệ Quang mới bàn với các Hòa thượng Khánh Hòa, Chánh Tâm, Viên giác về Trà-Vinh lập một liên-đoàn Phật-học, đề đào tạo tăng tài, làm nền tảng cho việc trùng hưng Phật pháp. Học tăng gia nhập liên-đoàn tuần tự tu học từng tam cá nguyệt tại các chùa Long Hòa (Trà-Vinh) Thiện Phước (Trà-Ôn) và Viên giác (Bến-Tre). Sau thấy sự di chuyển bất tiện, làm mất nhiều thì giờ, các vị Hòa thượng quyết định lập trường Phật-Học tại Trà-Vinh.

Tháng 8 năm 1934, Hội Lương Xuyên Phật-Học được phép thành lập. Chánh hội trưởng là ông Huỳnh Thái Cữu. Hòa thượng Lê-Khánh-Hòa làm Pháp Sư. Hòa thượng Huệ Quang, lúc này đã 46 tuổi, làm giảng sư kiêm Tổng lý, giáo thọ là thầy Trú, Trì chùa Phước-Sơn.

Trong bài thuyết pháp đầu tiên ngày 17-5-1935 mở đầu cho những hoạt động của hội, ngài đã nhấn mạnh đến tình trạng suy đồi của Phật giáo nước nhà và kêu gọi các Phật tử hữu tâm đứng dậy lo toan cho công việc trùng hưng. Ngài vạch rõ tính cách cần thiết của sự thành lập giáo hội, xuất bản tạp chí, kiến tạo Phật học đường: « lập giáo hội để có cơ sở liên lạc tăng già tín đồ và để các vị trưởng lão chỉ giáo cho những chỗ khuyết điểm và ban bố luật nghi cho

có trật tự. Tuy thế, nếu ý kiến không đồng, hoặc nếu ý thế lạm quyền, tự tâm thủ lợi, hiểu danh tự đắc, thì tổ chức sẽ không bền vững, Phật giáo vì vậy mà khó trùng hưng.

« Xuất bản tạp chí là để tuyên truyền chủ nghĩa Phật Đà. Nếu ước đạt phần kiến giải, cho mình là siêu là đặc, công kích nhau, nhạo báng nhau, thì văn chương đã không trùng hưng được Phật pháp, lại còn làm trò cười để bìa miệng thế.

« Còn về việc kiến lập Phật học đường, chính là điều cần hơn hết. Nếu không có Phật học đường, thì không đủ tài lãnh trách nhiệm hoằng hóa. »

(Duy tâm tạp chí số 2)

Như thế ngài đã tiên liệu, đã lo lắng rất nhiều cho tương lai của nền Phật giáo Thống nhất.

Tháng 7 năm 1935, nguyệt san của hội, tờ Duy Tâm tạp chí được phép xuất bản, do ngài làm chủ nhiệm.

Lưỡng xuyên Phật Học Đường đã làm được sứ-mạng tuyên dương chính pháp và đào tạo tăng tài một cách vẻ-vang. Vừa làm chủ nhiệm tờ báo, ngài vừa hợp lực với ngài Khánh-Hòa, ngài Pháp Hải, ngài Khánh-Anh trong công-việc quản trị và giáo dục Phật-Học-Đường.

Năm 1951, mở đầu cho một giai đoạn khởi lửa. Lưỡng xuyên Phật-Học-Hội và Phật-Học-Đường ngưng hoạt động. Đại chúng ly tán. Quân đội Pháp chiếm đóng cơ-sở Phật-Học-Hội. Hòa thượng Huệ Quang lúc bấy giờ đã lui về ở hậu phương.

Năm 1951 Tổng Hội Phật giáo Việt-Nam thành lập. Đại hội đại biểu nhóm họp tại Huế, Bản tuyên ngôn thành lập Tổng Hội được chuyển đi khắp nơi. Theo sự thỉnh cầu của giáo Hội Tăng già Nam Việt, năm 1953, ngài trở lại với đại gia đình Phật-tử. Giáo hội Nam-Việt suy tôn ngài lên ngôi Pháp Chủ ngày 8 tháng 3 năm 1953.

Kỳ đại hội Phật giáo lần thứ 2 tại Saigon năm 1956, ngài được suy cử Phó Hội-Chủ Tổng Hội Phật giáo-Việt-Nam. Tạp-san Phật giáo Việt-Nam được phép xuất bản vào tháng 8 dương lịch, và ngài lại được mời đứng ra đảm nhận trách nhiệm chủ-nhiệm.

Ngày 10 tháng 11 năm 1956, ngài cùng Phái đoàn Phật giáo Việt Nam đáp phi cơ Air France sang dự Hội nghị Phật giáo lần thứ tư tại Népal.

Trong dịp đưa ngài ra phi-trường, các Phật tử có tỏ ý lo ngại cho sức khỏe của ngài. Nhưng với một nét mặt hết sức bình tĩnh, ngài điềm nhiên nói :

« Không sao đâu. Miễn là tôi làm xong được Phật sự. Mà dù có sao đi nữa thì chết ở đất Phật, sau khi được chiêm-ngưỡng Thánh-tích, cũng là một điều không đáng phàn nàn gì. »

(Xem tiếp trang 35)





TA THẤY GÌ QUA CÁC VĂN THƠ CỦA CÁC THIÊN-GIA THUỞ TRƯỚC ?

Cuộc đời lắm khi trình bày trước mắt ta những cảnh-tượng thâm sâu. Bao nhiêu xấu xa bi-ối của cuộc đời mà ta chứng-kiến hằng ngày đã cho chúng ta cái cảm tưởng rằng cuộc đời là cả một nghiệp báo nặng nề đen tối.

Những cảnh sinh lão bệnh tử kia, những cuộc chia ly đau đớn kia, những cuộc tụ-hợp bất như-ý kia cùng với ngàn muôn hình ảnh không tươi sáng khác của cuộc sống như điên đảo lọc-lừa, dối trá, bất công... thực đã làm cho lắm kẻ chán-ngán. Nhìn thấy thực-trạng cuộc đời, rồi nhìn lại những con người đang say sưa tìm trong đó những lạc-thú giả ảo, lắm lúc người ta hình như không còn tha thiết gì nữa với sự sống.

Nhưng nếu bình-tâm suy xét, ta sẽ thấy rằng toàn diện cuộc đời không phải hoàn toàn do ác-nghiệp kết tạo.

Nếu có những cảnh máu đổ thịt rơi thì cũng có những cảnh thanh-bình tươi đẹp. Nếu có những phút say sưa liều lĩnh thì cũng có những phút thanh-thoát tiêu-diêu. Hãy nhìn về phía thiên-nhiên : màu xanh mát dưới làn trời tới tận chân trời gây cho ta một cảm giác thanh thoát hồn nhiên. Một làn mây trắng trôi nhẹ-nhàng trên nền trời xanh, một nhánh thùy dương soi mình trong dòng sông trong lặng, một đóa sen trắng tinh tỏa hương thanh khiết... ta có thể tưởng rằng những hình ảnh đẹp như thế kia lại có thể là do ác-nghiệp xấu-xa mà có được hay không ?

Chư pháp tùng bản lai,

Thường tự tịch diệt tướng ;

*Xuân đào bách hoa khai,
Hoàng oanh đề liễu thượng...*

Các hiện tượng vũ-trụ cùng tất cả những loài hữu hình và vô hình mà ta trông thấy vốn tồn-tại trong bản tính thanh tịnh và vắng lặng của mình : Đó là pháp thân bất diệt. Diệu-dụng của pháp-thân màu nhiệm vô cùng. Một mùa xuân với ngàn hoa đua nở, với chiếc oanh vàng ca trên liễu thắm : đó là gì nếu không phải là những biểu hiệu màu nhiệm của pháp-thân ?

Bài kệ trên trong kinh Hoa nghiêm đã được tạm dịch như sau :

*Vạn pháp từ ngàn xưa
Bản thân thường vắng lặng :
Xuân đến trăm hoa mừng
Oanh vàng ca liễu thắm*

Vậy ác-nghiệp của chúng sanh không phải là một cái gì xa-xăm với bản thể thanh-tịnh. Các hiện tượng của vũ-trụ thiên nhiên kia được tổ chức hoàn-bị như là những công trình tuyệt hảo của một đấng tạo hóa nào. Nhưng không, những kết tinh phẩm tuyệt kỹ đó chỉ là những tướng trạng bên ngoài biểu lộ cho một pháp thân màu nhiệm. Ác nghiệp của chúng sanh đã che lấp mất chân tướng của pháp thân mà không tiêu diệt được pháp-thân. Qua nhận thức hèn kém và mù mờ của một chúng sanh mê muội, ta cũng có thể thoáng thấy những biểu hiệu màu nhiệm đó của pháp thân bất-diệt. Một cành liễu, một đóa hồng, đó là hình bóng của pháp thân. Cho nên :

*Chim kêu, oanh gọi, xuân còn mãi,
Liều lục hoa hồng lộ pháp thân.*

Câu thơ kia của Cồ-phong-Trần quả có thể có giá trị đại-diện cho quan niệm về thơ của những nhà thi-sĩ ngày xưa trong thiền-học.

Nhà tu không phải là một người phải diệt tất cả năng khiếu về mỹ-cảm. Mỹ-cảm của nhà tu chỉ hướng đến một chiều : chiều hướng thiện và thần-hóa.

Tâm thần của một nhà thiền học không được rung động trước những thanh-sắc diễn tả đau buồn, tham vọng, những thanh sắc kết hợp theo đà thúc giục của chiều ước muốn. Nhưng nhà tu có thể dè tâm hồn rung-động trước những thanh sắc nào kết hợp theo đà hướng thượng thanh cao. Một vài nét chấm phá thần diệu đưa người đến một tư tưởng cao siêu. Vài nét nhạc thanh thoát hồn nhiên đưa người trở vào đời sống nội tâm



phong phú. Những niềm vui thanh thoát không gợn tí lo buồn e-sợ. Những giờ phút thưởng-thức an nhiên, không sợ cái đẹp tan biến theo cuộc vô thường. Và lòng từ bi, trí giác-ngộ tăng dần theo sự phát triển không ngừng của nguồn mỹ-cảm.

Vậy trước tiên, nhà tu phải là một nghệ-sĩ, với một tâm-hồn biết yêu mến, biết cảm xúc, biết thưởng thức. Những yêu mến, những cảm xúc và những thưởng thức kia, đặt trên hướng đường cảm hóa và dưới sự kiểm sát của trí-tuệ diệt dục, càng ngày càng được tinh vi, thanh thoát, càng ngày càng được gần với cái chân Mỹ chân Thiện. Kẻ phàm phu chỉ thấy được cái Đẹp tầm thường giả ảo qua ánh đèn "nê-ông" của "một hý trường nặng mùi dục vọng, không thấy cái Đẹp thanh thoát của một đám mây bay, một nhành liễu rủ. Nhà nghệ-sĩ chân-chính biết đi tìm Chân Thiện Mỹ đã quyết dành đoạn ly khai với cái đẹp thấp-hèn. Biết thưởng thức cảnh đẹp trong "kho vô tận của thiên nhiên" âu cũng là bước đầu của sự thưởng thức cái Đẹp bất biến của Pháp-thân mẫu nhiệm. Những cảnh "liều lục hoa hồng" kia là bóng dáng của Pháp thân, dưới con mắt chúng sanh, cũng phát sinh rồi tàn hoại như muôn ngàn hiện tượng khác. Nhưng sinh diệt biến hoại phải chăng chỉ là giả tướng, do nghiệp lực của chúng ta biến hiện mà thôi.

"Kho trời chung mà vô tận của mình riêng"; biết thưởng thức cái đẹp của trăng nước gió mây, biết rằng muôn ngàn cảnh đẹp cứ tiếp nối diễn qua một cách vô cùng, âu đó cũng đã là nhận thức được cái bất biến nằm trong biến chuyển. Đừng có cho rằng một cảnh đẹp qua, một cảnh đẹp mất. Ở đâu và thời nào lại chẳng có cảnh đẹp; chỉ vì mắt ta lòa trong bụi trần dục vọng mê chấp nên không thấy mà thôi.

Mãn-Giác thiên-sư đời Lý đã ca tụng tính chất bất biến ấy của cái Đẹp pháp-thân:

*Xuân khứ, bách hoa lạc
Xuân đáo, bách hoa khai.
Sự trục nhân tiền quá
Lão tùng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai!*

Xuân đi thì trăm hoa rụng. Xuân tới, trăm hoa đua nở: việc đời qua trước mắt mau chóng và trên đầu, tóc đã bạc dần, nhưng đừng thấy xuân



tàn mà bảo rằng hoa rụng hết. Bởi vì mùa pào lại chẳng có hoa ? Đành rằng mùa xuân có đào phô sắc thắm. Nhưng mùa hạ, đã có sen nở đầy hồ, rồi thì "sen tàn cúc lại nở hoa", mùa thu đến trong sắc vàng của hoàng-hoa duyên dáng. Cho đến, trong một ngày mưa gió của mùa đông lạnh lẽo, mà trước sân, cũng có một nhành mai nở. Nhành mai nở trong gió lạnh mùa đông là gì nếu không phải là một hình bóng tượng trưng cho cái đẹp của Pháp thân bất diệt ?

*Xuân trời, trăm hoa rụng,
Xuân lối, trăm hoa cười,
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi,
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết :
Đêm qua, sân trước, một nhành mai.*

Vậy một nhà nghệ-sĩ chân chính là một nhà nghệ-sĩ biết rời cái đẹp ác-nghiệp để tìm cái đẹp Pháp-thân. Cái đẹp ấy, qua mắt kẻ phàm phu, là những điệu-dụng trăm màu nghìn sắc : đó là phong hoa tuyết nguyệt, đó là trạng thái an-tĩnh vô lự của tâm hồn. Phải nương vào những hình bóng ấy của Pháp thân để một ngày kia thể nhập và đồng hóa được trong Pháp thân. Khả năng mỹ cảm càng cao, sự thưởng thức càng xa mức thô lậu tham lam của thường tình. Phàm phu chỉ ưa muốn một hình bóng đẹp và ước muốn "có mãi" hình bóng đẹp ấy. Nhưng làm sao để "có mãi" nó được trong khi cái bóng đẹp ấy và cả chính mình cũng chỉ là những cá thể luôn luôn chuyển biến. Cái đẹp của Pháp-thân tràn khắp mọi không gian tồn tại qua mọi thời gian, đem cái tham-lam của một bản ngã nhỏ nhen để nhận đón thì làm sao mà thưởng thức cho được ?

Thế cho nên, trong ước vọng thưởng thức cái đẹp của chân tướng vũ trụ, của bản thể, các nhà thiền học phải tinh luyện để có một khả năng mỹ-cảm tuyệt-luân. Khả năng mỹ-cảm này có thể gọi là một thứ Bát-nhã-trí với năng lực nhận thức vô song của nó. Để có được khả năng mỹ cảm này, nhà thiền học cần phải có một nhãn-quan đặc biệt, nhìn bao nhiêu cảnh sinh trụ di diệt của cuộc đời với một tâm trạng bình-thản, với một tâm hồn không xao động vì dục lạc kém hèn.

Ngài Trúc-Lâm tức là Điều-ngư Giác-Hoàng, vị thiền-sư Việt-Nam triều Trần chắc hẳn đã nhận được cái đẹp vô biên của bản thể khi hạ bút :

Niên thiếu hà tăng hiệu sắc không,



*Nhất xuân tâm sự bách hoa trung,
Như kim khám phá Đông-Hoàng điện,
Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng.*

• Khi còn niên thiếu chưa thấu đạt được lẽ có không, ta chỉ nhìn thấy xuân và say đắm xuân qua trăm hoa đua nở. Nay đã thấy được bản lai diện-mục của chúa xuân, ta đã có thể an-nhiên ngồi trên thuyền-tọa mà nhìn từng cánh hoa-rơi rụng dưới thềm ”.

*Niên thiếu chưa từng lẽ có không,
Ngày xuân hoa nở rộn tơ lòng.
Chúa xuân nay đã thành quen biết
Thiền tọa an nhiên ngắm bóng hồng.*

Sự nhận thức về cái đẹp hẳn đã có khác người lắm lắm. Nhưng cái đẹp bất diệt kia không phải dễ dàng mà cảm tới được. Phải nhìn qua hiện tượng, sâu vào bản thể. Bản thể này lại là một cái gì rất khó đạt đến, nhưng khi đạt đến, thì cái đẹp hiện ra ở mọi hình thức của cuộc đời. Ta hãy nghe Ngô-Ấn thiền-sư triều Lý :

*Diệu tính hư vô bất khả phân
Hư vô tâm ngộ đắc, hà nan ?
Ngọc phần sơn thượng, sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung, thấp vị can.*

Bản-tính của vạn-vật khó có thể quan niệm được ; chúng ngộ được hẳn tính ấy rất khó. Nhưng khi đã chúng ngộ được rồi thì nó hiển-hiện bất diệt : nó là hòn ngọc bị thiêu trên núi mà sắc vẫn tươi, nó là hoa sen nở trong lò lửa mà vẫn không khô héo :

*Chân như bản tính khó vịn nơi
Chúng ngộ công phu vốn rộng dài
Trên núi, ngọc thiêu, màu vẫn nhuận,
Trong lò sen nở sắc thường tươi.*

Một khi ta đã chúng ngộ được bản thể thì bất cứ một hiện tượng nào cũng phô diễn bản-thể cả. Thiền-Lão pháp-sư đời Lý cũng đã hạ hai câu tuyệt bút :

*Túy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt hiện toàn chân.*

Thầy Mật Thề dịch như sau :

*Trúc biếc hoàng hoa phi ngoại cảnh
Trăng trong, mây bạc hiện toàn chân,*

Cái đẹp bất diệt ấy, Hương Hải thiền sư — một vị thiền sư Việt-Nam dưới thời Nam Bắc phân tranh — thấy ở :

*Song chiều nguyệt đáo thuyền sàng mật,
Tùng liễu phong xuy lĩnh khách miên.
Sắc ửng lâu đài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cồ điền thanh huyền,*

Dịch :

*Trăng dòm song mở, giường kê sát
Gió thổi tùng reo giấc ngủ yên.
Lóng lánh lâu đài màu huyền diệu,
Nhịp-nhàng chuông trống tiếng u-huyền.*

Nhận thức sâu-xa về bản-lai diện mục của cái đẹp, thiền sư viết :

*Nhận quá trường không
Ánh trầm hàn thủy
Nhận vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.*

Dịch :

*Nhận liệng giữa không :
Bóng chìm dưới nước,
Nhận không để dấu ở lại.
Nước chẳng lưu bóng làm chi.*

Vì thế, đạt đến cái đẹp thường trú của chân tâm, của Bản Thề, nhà nghệ-sĩ không diễn tả được ở lời nói. Gợi những bài thơ, kỳ thực là những bài kệ, "những ngón tay chỉ mặt trăng" để ghi lại dấu vết của sự chứng ngộ. Thanh thoát biết bao nhiêu, khi tâm ta đạt đến cái đẹp tuyệt vời không thể nói-năng, không thể diễn đạt, chỉ có mình tự hiểu. Thiền-sư Trúc-Lâm đời Tiền cǎ điển tả ý này trong bài xuân cảnh :

*Dương liễu hoa thâm diệu ngũ trì,
Hoa đường thiêm ảnh mộ vân phi,*



*Khách lai, bất vấn nhân gian sự,
Chỉ bạng lan-can khán thúy vi.*

Trong khi bông liễu nở đầy, tiếng chim chậm rãi, trước bóng thềm hoa mây chiều dương bay vờ vẩn, bỗng có một người khách đến chơi. Ông khách này đến mà không hề hỏi han, nói năng, chỉ tựa lan can mà ngắm trời xanh biếc... bao nhiêu sự đời không đáng nói, vả lại, việc đáng nói thì không nói được rồi !

*Chim hót dễ dãi, liễu tả tơi,
Thềm hoa mây phủ, bóng nhà dài.
Khách vào, chẳng hỏi niềm nhân sự
Tựa bức lan-can, chỉ ngắm trời...*

Cho nên, nhà thiền-học phải là một chân nghệ-sĩ. Và trên bước đường nghệ thuật, cần có một nghị-lực và những cố gắng không ngừng...

VÀI NÉT CHÍNH CỦA NỀN LUÂN-LÝ PHẬT-GIÁO

của TUỆ-UYÊN

NGHIÊN CỨU PHẬT-GIÁO PHẢI CHÚ TRỌNG VỀ LUÂN-LÝ-HỌC

BAO nhiều học-giả khi đàm luận về Phật-giáo thường hay lấy cái ý-niệm tôn-giáo để giải bày mọi vấn-đề, ít ai chịu đứng trên phương diện luân-lý để quan-sát Phật-giáo. Vì thế cho nên những học-giả ấy chỉ biết căn cứ trên một vài mặt ngoài của nền giáo-lý siêu việt để đoán định Phật-giáo là một chủ-trương hoặc là bác-ái, hoặc là yếm-thể, hoặc là khắc kỷ, hoặc là từ-bi, hoặc là tiến hóa, hoặc là thoái hóa. Sở dĩ có những nhận xét bất đồng như thế nguyên do là nhìn Phật-giáo một cách phiến diện, nói rõ hơn là vì không chú trọng về phương diện luân-lý để tìm xét. Không chú trọng về luân-lý-học, nhiều học-giả nông cạn chỉ thấy ở Phật-giáo một môn lý-thuyết văn-vơ, không quan-hệ gì đến đời sống đại-chúng cả.

TẤT CẢ CHÚNG-SINH ĐỀU CÓ PHẬT TÍNH

Đạo Phật chủ-trương rằng tất cả chúng-sinh đều có đủ Phật-tính, nghĩa là có đủ khả-năng giác-ngộ, khả-năng đào-tạo cho mình và cho người một nhân cách siêu tuyệt. Khả-năng giác-ngộ ấy có sẵn ở tất cả mọi loài, và nhân-cách siêu tuyệt ấy vẫn căn cứ nơi nhân-sinh mà được thực hiện. Đi đến quả vị giác-ngộ hoàn-toàn, đó là mục-dịch cứu-cánh của nhân-sinh, mà mục-dịch cứu-cánh của nhân-sinh trong luân-lý-học gọi là chí-thiện. Đi đến chỗ chí-thiện, ấy là nghĩa sống của con người.

Những thuyết-minh về mục-dịch cứu-cánh của hai phái đại-thừa và tiểu-thừa có khác nhau: Tiểu-thừa giáo, để thành-lập thuyết cứu-cánh, đã đứng trên phương diện tích-cực trong khi đại-thừa-giáo hoàn-toàn đứng về phương diện tịch-cực. Mới nghiên-cứu, ta thấy như có sự



tương phản và cũng do đó mà có người cho là Phật-giáo chủ-trương yếm-thế. Thực ra, không có sự tương-phản. Tiêu-cực khác với Tích-cực, nhưng tiêu-cực mà đến cùng cực thì lại là Tích-cực, cũng như bi-quan mà đến cùng cực tức là lạc-quan. Đạo Phật chủ-trương « *giả tinh biểu dục* » nghĩa là ngăn ngừa vọng tình và phát triển tánh đức. Tiêu-cực tức là ngăn ngừa vọng tình, mà tích-cực là phát triển tánh đức vậy.

Do tiêu-cực, biết dục vọng là khổ để đi đến chỗ giải-thoát dục vọng, ấy là ngăn ngừa vọng tình ; do giải-thoát đi đến chỗ hóa độ và làm lợi ích cho xã-hội, ấy là phát-triển tánh đức. Nghĩa lý Đại-thừa và Tiểu-thừa được dung thông ở điểm ấy.

CỨU-CÁNH TIÊU-CỰC

Đứng trên phương-diện tiêu-thừa ta phải công nhận điểm này: Phật-giáo có thể gọi là gần như một chủ nghĩa yếm-thế. Thực vậy, tiêu-thừa giáo chủ-trương yếm-thế, nói thẳng như vậy để khỏi bị cho là nói thêm, nói bớt. Điều cần thiết, là phải tìm hiểu cho rõ ràng tinh cách yếm-thế ấy.

Người ta bảo có hai thứ khoái-lạc : khoái-lạc vật-chất và khoái-lạc tinh-thần. Có kẻ bảo những khoái-lạc vật-chất là thứ khoái-lạc phù du, chỉ có khoái-lạc tinh-thần mới là đáng kể. Đạo Phật bảo rằng không những khoái-lạc xác thân là khoái-lạc giả-ảo, là trá-hình của đau khổ, mà chính những « khoái-lạc tinh-thần » cũng chỉ là vọng-tướng của cảm-giác huyền-hoặc. Chỉ khi nào con người đạt đến cảnh-giới vô-phân-biệt, giải-

thoát hoàn-toàn, mới thực là yên-trú trong cảnh đại-an-lạc, sung-sướng hoàn-toàn. Vật chất là những gì phải tan rã, biến hoại. Dục lạc chỉ gây nên đau khổ. Vạn hữu luôn luôn biến dịch, tìm trong cảnh đời mê mờ những sung sướng giả tạm, những sung sướng mà là đau khổ trá hình, ấy là do trí óc vô minh.

Kinh Pháp-Hoa có câu « *Ba cõi cũng giống như nhà lửa, bao nhiêu là khổ não, thực đáng sợ hãi* ». Các kinh điển tiêu-thừa lại thường đề-cập đến chuyện khổ hơn. Đức Thích-Ca xuất-gia cũng vì chán ghét những cảnh khổ sinh, già, bệnh, chết.

1.— *Sinh lão bệnh tử khổ* : Nằm trong bụng mẹ cho đến khi sinh ra, là khổ. Khí lực tiều dần, ốm yếu mệt nhọc, già là khổ. Bệnh tật liên miên, đau đờn trăm chiều, bệnh là khổ. Sợ hãi hoảng kinh, chết là khổ.

2.— *Ái biệt ly khổ* : Còn gì khổ hơn là bị xa lìa những người thân yêu.

3.— *Oán lạng hội khổ* : Ghét nhau mà phải gần nhau, thật là khổ sở.

4.— *Cầu bất đắc khổ* : Biết bao nhiêu kẻ đau khổ vì cầu xin mong muốn mà không được.

5.— *Ngũ ấm thanh khổ* : Ngũ ấm là năm món làm chướng ngại không cho chân-lý phát hiện : sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Thật là « một biển khổ » ! Dù con người có tu nhân tích đức, được quả báo sinh ở cõi thiên, nhưng chưa được giải-thoát nên còn là ở trong vòng đau khổ. Sách PHÁP UYÊN CHÁU LÂM có bảo « *Đến khi quả báo ở cõi thiên sắp hết thì thiên-nhân cảm thấy những tướng suy nhược hiện ra :*

1.) Hào quang quanh thân tự nhiên tắt

2.) Mắt chớp liên hồi

3.) Y-phục như bần

4.) Hoa trên đầu héo

5.) Nách chảy mồ hôi

6.) Thân thề hôi hám

7.) Không tra chỗ mình ngồi.

Thế nên, dù ở cõi nào trong ba cõi cũng đều là bị đau khổ ». Nhìn đời mà thấy khổ nhiều như thế, tất là phải bi-quan. Đời khổ, phải tìm phương pháp diệt khổ. Nhưng làm thế nào để diệt khổ được vui? Chỉ có một cách là nhập vào Niết-Bàn tịch-diệt.

Đó là đại khái của tinh-thần bi-quan tiêu-cực của Phật-giáo tiểu-thừa. Nghe như thế mà ai chẳng bảo là Phật-giáo chủ-trương xa lánh cuộc đời thực-tại? Ai chẳng bảo là Phật-giáo chủ-trương độc-thiện chủ-nghĩa?

Phải xa lánh cuộc đời thực-tại, vì đời là khổ. Phải theo chủ-nghĩa độc-thiện, vì muốn hết khổ phải nhập Niết-Bàn.

Niết-Bàn của tiểu-thừa giáo có nghĩa là trạng-thái diệt độ, không còn gì nữa. Kinh PHÁP-CÚ THÍ-DỤ có câu « Vi ham vui mà lo, vi ham vui mà sợ, không ham vui thì còn gì là lo, còn gì là sợ? Vi tham dục mà lo, vi tham dục mà sợ, không tham dục thì còn gì là lo, còn gì là sợ? Chỉ có Niết-Bàn là nơi giải-thoát, nhập Niết-Bàn là đi đến chỗ *ciru-cánh*.

CỨU CÁCH TÍCH-CỰC

Phật-pháp có rất nhiều pháp-môn và những pháp môn ấy thiết lập do căn tri sai biệt của chúng-

sinh. Giáo lý Phật dạy có khi hợp với chân-lý tuyệt-đối, có khi không, vì giáo-lý ấy cần thích hợp cho những trình-độ tri thức và những năng-lực hành tri khác nhau. Người theo chủ-nghĩa và tự lợi là vì không có được năng-lực lợi-tha. Quan-niệm về khổ và Niết-bàn của tiểu-thừa rất khác với quan-niệm khổ và Niết-bàn của đại-thừa.

Nhàm chán dục vọng không phải là chán đời. Chỉ có dục vọng mới đáng chán vì chúng gây nên đau khổ cho muôn loài. Đời không đáng chán, đời đáng yêu chuộng, thế nhân đáng thương xót. Không nhằm chán dục vọng, cứ mãi quay cuồng trong hạnh-phúc giả-ảo thì làm thế nào tự gỡ ra khỏi đau khổ, để tiến đến chỗ an lạc của riêng mình, đừng nói gì đến sự xây dựng hạnh-phúc cho muôn loài? Niết-Bàn không phải là chỗ an nghỉ vĩnh-viễn, đó chỉ mới là trạng thái giải-thoát cá-nhân. Sự giải-thoát ấy chưa hoàn-toàn, cần phải tiếp tục thêm nữa.

Kinh Pháp-Hoa có kể câu chuyện đi tìm vàng của một toán lái buôn do một đạo-sĩ dẫn đường. Đi xa quá, toán lái buôn mệt mỏi rã rời, muốn quay về tức khắc, không còn có can đảm đi tiếp đoạn đường còn dài xa lắc xa lơ. Vị đạo-sĩ vội bảo « Sao các người dai thế? Chỉ còn một đoạn đường nữa mà thôi. Đến nơi các người sẽ được nghỉ chân, ăn uống ». Núi vàng còn xa, nhưng vị đạo sĩ đã nói với toán lái buôn như thế để họ có đủ năng lực đi lên thêm một đoạn đường. Đến khi họ hết đi được nữa thì vị đạo-sĩ hóa ra một thị-xã lớn trước mắt, tất cả mọi người đều cố lên để vào trong thị xã ấy ăn uống nghỉ ngơi.



Thị xã ấy không thực có, chỉ là một « hóa thành », nhưng trong khi được nghỉ ngơi, ăn uống, đoàn thương-nhân tưởng đó là chỗ an tĩnh vui sướng lắm rồi, không còn có ý tưởng tìm đến một núi vàng, một « bảo sở » nào nữa, và muốn ở luôn đó. Vị đạo sư thấy sức lực mọi người đã hoàn phục, bèn gọi tất cả mà bảo rằng: « đây chưa phải là mục-đích cứu cánh mà chúng ta tìm đến, chỗ chúng ta tìm đến phải là núi vàng bạc châu báu, đây chỉ là một chỗ tạm nghỉ thôi. »

Toán lái buôn lấy làm ngạc nhiên vì từ trước tưởng rằng chỗ mình ở đây là một thị-xã sung - sướng, không hiểu sao có thể gọi là « tạm nghỉ » được. Sau một hồi dẫn giải, họ mới biết rằng núi vàng còn xa và sắp đặt lên đường. Đi khỏi thị-xã một quãng đường, ngoảnh mặt lại, thị-xã đã biến mất, tất cả mới biết đó là huyền hóa, không phải là mục đích cuối cùng mà họ nhắm tới.

Vi dụ ấy đức Phật kể ra để dạy các đệ tử rằng quả vị Niết-Bàn của tiểu-thừa không phải là một quả-vị cứu-cánh, mà chỉ là một chỗ tạm an nghỉ. Vì thế, ta biết rằng sự giải-thoát cá-nhân không phải là bản-ý của đức Phật, và giải-thoát cá-nhân chỉ là một bước đầu của sự giải-thoát hoàn-toàn. Con đường giải-thoát hoàn-toàn xa quá ; vì sợ chúng-sinh không có can-đảm nên Phật dùng phương tiện thuyết giáo-lý tiểu-thừa và quả vị Niết-Bàn liêu-cực để làm một mục-tiêu tạm cho chúng-sinh nhắm tới. Trước sau, đó chỉ là một phương tiện, không phải là một cứu-cánh. Cứu-cánh là

phải ở trong giáo-lý tích-cực của đại-thừa.

CHÂN TINH-THẦN TÍCH CỰC CỦA ĐẠI-THỪA PHẬT-GIÁO

Con người đã trải qua những đau khổ do dục lạc gây nên, liền đem tâm nhằm chán, ghét cay ghét đắng đời sống dục-lạc. Con người lúc ấy nhìn đồng loại lẫn lộn trong dục-lạc bằng cặp mắt bi-quan và thương xót. Do bi-quan, phát sinh tâm hoài nghi và do hoài nghi đến cực điểm nên đi được đến chỗ tìm hiểu và giải-thoát tự mình. Được giải-thoát, con người sẽ nhìn thấy sự sinh tử thành hoại của vạn vật tức là những hình thức giả-hữu bề ngoài của vũ-trụ. Tham cứu đến bản-thể, thấu rõ chân-lý vạn hữu, người sẽ không còn thấy có sinh tử, biến dị, mà biết rằng tất cả đều là thường trú không biến thiên. Thấu được chân-lý ấy thì phiền não tức là bỏ-đề, sinh tử tức là Niết-Bàn, thiện và ác không phải là hai, tà chính đều là một, chân-lý hiển hiện ngay ở sự vật, đạo thấy rõ ở muôn ngàn hiện tượng, minh tức là vô-minh, vô minh tức là minh : đây mới thực là cảnh giới chân-thực viên - minh và huyền-diệu. Kinh Hoa-Nghiêm dạy: « Tánh của tất cả các pháp, tướng của tất cả các pháp, có Phật hay không có Phật, tất cả đều thường trú không có biến dị ». Kinh PHẠM-VÔNG có câu « tướng chân thật của các pháp là « không có tướng », bất sinh bất diệt, không phải thường không phải đoạn, không đến, không đi, không sinh tử, cũng không Niết-Bàn. Vi dụ có kẻ ngu-si sợ hư-không mà muốn đi trốn, bỏ hư-không mà chạy, nhưng chạy đi đâu cũng có hư-không, lại như kẻ



đi tìm hư-không, chạy khắp đông tây nam bắc tìm kiếm, hai kẻ ấy chỉ biết cái danh của hư-không, chứ không biết được cái thực của hư-không ; nay có kẻ muốn đến Niết-Bàn vẫn đi qua lại trong Niết-Bàn mà không biết đó là Niết-Bàn, chỉ thấy toàn là phiền-não, kẻ ấy chỉ biết danh của Niết-Bàn mà không biết cái thực của Niết-Bàn vậy ». Kinh VIÊN-GIÁC dạy : « Tất cả các phiền-não chướng-ngại đều tức là tri giác cứu cánh ». Kinh PHÁP-HOÀ lại dạy :

« Thị pháp trú pháp vị
thế gian tướng thường trú ».

« Hai môn (chân-như và sinh diệt) không rời nhau, nên đứng về chân-như thì tuy thanh-tịnh bất biến mà vẫn tùy duyên hữu biến, đứng về sinh diệt thì tuy tùy duyên sai biệt mà vẫn như như bất biến ».
(1)

Tinh thần nhập thế có tinh cách triệ-đề xã-hội ấy, tinh-thần tịch-cực hoàn toàn ấy thật khác xa với tinh thần bi-quan tiêu-cực vậy.

Cứu cánh tinh cực của Phật-giáo tóm lại, là Tự-Giác, Giác-Tha, như hoa sen sinh và nở trên bùn nhưng không dính bùn. Cảnh giới giác-ngộ ấy không rời cảnh giới đau khổ và phiền não thực tại cũng những vọng tưởng điên-đảo. Khi đã được tri-tuệ giác-ngộ ấy thì có thể khéo biết tâm tướng của chúng sinh, tùy theo căn cơ của mọi người mà giáo hóa cho họ được giác-ngộ, đó là từ diệu dụng Tự-Giác đi đến diệu dụng Giác-Tha như vậy.

Kinh HOA-NGHIÊM có câu « Khi Như-Lai đã thành chánh-giác thì

không có gì vượt ra ngoài tâm tri Quan-sát của Ngài, không có gì nghi hoặc nữa. Tất cả đều vô hình, vô dụng, vô tướng, không tiếp tục cũng không dừng nghỉ, xa lìa hai bên mà an trú ở trung đạo.

Như-Lai khéo biết đường lối của tâm niệm chúng-sinh, trong một niệm có thể biết được tất cả các pháp trong ba đời quá-khứ, hiện tại và vị-lai. Kinh PHÁP-HOÀ dạy : « Ba cõi dục-giới sắc-giới và vô sắc giới là vật sở-hữu của ta, chúng-sinh ba cõi ấy đều là con ta cả », « Từ tức là Như-Lai, Như-Lai tức là Từ ».

Nói tóm lại, nhận thấy dục-lạc gây nên đau khổ, người Phật tử từ chỗ chán ghét dục-vọng, từ chỗ bi-quan tiêu-cực đến chỗ giải-thoát tự giác-ngộ, rồi từ chỗ tự giác-ngộ trở thành lạc-quan, xả bỏ được tri kiến chấp ngã nhỏ hẹp, hòa mình vào đời sống đại chúng, đem hạnh đại-từ làm lợi ích cho vạn loại hữu-tình. Lại phải có năng-lực đầy đủ mới có thể làm được những công-tác thực lợi cho muôn loài, chứ không phải cứ cứ trên bản ngã ích kỷ, trên năng lực kém hèn mà mong xây dựng được gì cho xã-hội.

CỨU CÁNNG NÀO CŨNG PHẢI ĐƯỢC XÂY DỰNG TRÊN THỰC HÀNH

Nhưng dù là tiêu-cực hay tịch-cực, cứu cánh phải do thực-hành xây dựng. Cứu cánh ấy không phải chỉ nằm trong phạm-vi lý tưởng. Địa vị của cứu-cánh ấy tuy là siêu việt sinh tử thiện ác, nhưng vẫn có diệu dụng đẹp đẽ không thể nghĩ bàn được. Kinh LĂNG-NGHIÊM có dạy : « Nếu học hỏi

(1) Lời chú giải của giảng-sư TRÍ-QUANG trong luận KHỞI-TÍN



nhiều mà không có thực hành thì cũng như không hỏi. Như người nói ăn mà không ăn thì không bao giờ no được ». ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN lại dạy : « Phát pháp quý trọng sự thực hành chứ không quý trọng sự nói suông ». Kinh NIẾT-BÀN có câu « Thà rằng được học ít mà thấu được nghĩa vị, không cầu học nhiều mà không chứng được chân-lý ». Từng ấy đủ chứng tỏ rằng Phật-pháp chú trọng thực hành biết bao nhiêu. Phải thực hành mới mong đi đến mục tiêu cuối cùng, đến cứu cánh vậy.

HÀNG PHỤC KỶ TÂM

Thủ đoạn trước tiên là hàng phục lấy tâm mình. TÂM có hai thứ : chân-tâm và vọng-tâm. Chân-tâm tức là Chân-như, mà vọng tâm tức là vô-minh. Các kinh điển đều dạy : phải hàng phục tâm mình. Hàng phục tâm mình, cố nhiên là hàng phục vọng-tâm.

Điểm này hơi giống với nho-giáo. Sách nho có câu « Học đạo không có gì khác hơn là tìm lại cái tâm mà mình đã để cho buông lung phiêu lãng », Kinh điển Phật-giáo chuyên dạy cho chúng-sinh biết tâm linh của mình, biết được chân-tâm để làm tỏ rạng, biết được vọng-tâm để hàng phục. Tất cả muốn pháp đều nhiếp vào một TÂM, hàng phục được tâm tức là liền mạnh trên con đường đi đến cứu cánh.

Kinh ĐẠI NIẾT-BÀN ví tâm như con voi hoang, buông lung, rất khó điều phục. Tâm như điện quang, diệu ảo vô cùng. Tâm như con vượn chuyền cành, làm nguồn gốc cho muôn tội ác. Kinh BÁT ĐẠI NHƠN GIÁC cũng dạy « Tâm là nguồn ác, hình là rừng tội ». Thân

tạo nghiệp ác cũng do tâm, nên trước hết phải điều phục tâm đã.

Chưa điều phục được tâm mình, mong gì có tự do hoàn-toàn để làm việc lợi người, mong gì điều phục tâm kẻ khác. Kinh TAM TUỆ có một câu đầy ý-nghĩa : « Người ta thường không muốn điều phục được ý mình, lại muốn đi điều phục ý kẻ khác ».

Ta có thể bảo : Sửa tâm-ý cho ngay thẳng, ấy là căn-bản của sự thực-hành trong đạo Phật.

TINH-TIẾN CHUYÊN NGHIỆP

Thủ-đoạn thứ hai là tinh-tiến đề chuyên nghiệp, diệt-ác-nghiệp và nuôi dưỡng thiện-nghiệp. Chữ nghiệp nguyên Phạn-ngữ là Karma, có nghĩa là tất cả những tác động về hành vi, ý nghĩa và lời nói, thuộc về thiện, ác và vô ký (không thiện không ác). Những tác động ấy tùy theo tinh cách thiện ác mà đưa lại khổ vui, đó gọi là nghiệp nhân. Nghiệp có túc-nghiệp (nghiệp quá khứ) và hiện nghiệp (nghiệp hiện tại). Bộ CẦU XÁ QUANG KÝ có câu « Nghiệp tức là sự tạo tác », sự tạo tác bằng hành vi, ngôn ngữ, và sự tạo tác bằng ý-nghĩ.

Chúng-sinh khổ vì tạo tác vọng nghiệp. Vọng nghiệp khiến cho chúng-sinh đi hoài đi mãi trong đêm tối vô minh, không tìm được lối ra. Muốn giải-thoát, phải tìm cách tiêu diệt vọng nghiệp và nuôi dưỡng thiện-nghiệp.

Trong buổi thuyết-pháp đầu tiên ở vườn Lộc-Uyển, đức Phật có dạy pháp « bốn chân-lý » (tứ-đế) ; trong phần đạo-đế có dạy pháp chính-nghiệp và chính-mệnh. Chính-nghiệp và chính-mệnh tức là thiện-nghiệp mà ta phải làm cho phát-

triển. Đấy chính là thiện-nghiệp đẹp đẽ hơn hết, cao viễn hơn hết, là chức nghiệp tối-cao của tất cả mọi người, là THIÊN CHÚC, như Luân lý-học thường gọi.

Nghiệp là động lực duy-nhất để duy-trì sự sống, chúng-sinh từ vô thủy đến nay vì vọng-nghiệp mà đau khổ. Nhằm mục-tiêu cuối cùng, người Phật-tử ngay từ bây giờ phải cương-quyết đoạn trừ vọng nghiệp của muôn ngàn kiếp trước và cố gắng trên con đường chính-nghiệp để thực hiện Giác-ngộ bản thân và giác ngộ mọi loài. Dù là ác quỷ, là thiên thần, là Bồ-Tát, là giàu, nghèo, sang, hèn, nếu thực hành chính-nghiệp ấy thì đều được chứng-ngộ, đều có thể thực hiện hạnh-phúc chân-chính cho mọi loài.

Phải hướng tất cả những ý-nghĩ, hành-vi và ngôn-ngữ về giác-ngộ, về hạnh phúc chung. Khả năng giác-ngộ đầy đủ ở tất cả mọi chúng

sinh, thiện chức của nhân-sinh không ai là không có, nếu không vun đắp, thực hiện, tức là mình tự bỏ mình. Phải tinh tiến trên chính nghiệp. Nếu biếng nhác và lơ đãng thì làm sao đi đến Giác-Ngộ ?

Kinh BẢN HẠNH dạy : « Người tại-gia lười biếng thì y-phục và lương-thực không đủ để cung cấp cho sự sống của chính mình ; người xuất-gia lười biếng thì không thể giải thoát khổ não và chứng đạo ».

Kinh DI-GIÁO dạy « Tinh tiến như giòng nước nhỏ thường chảy, có thể xuyên thủng được đá. Người hành-giã mà giải-đãi thì như đánh lửa chưa nóng đã đã lòi thoi, không thể nào lấy lửa được. Thế nên, ta phải tinh tiến trên chánh-nghiệp ».

Tinh tiến chính-nghiệp, và chỉ có tinh tiến chính-nghiệp mới xây dựng được Giác-ngộ và Hạnh-phúc.



NHỚ CHÙA

Tự thưở ra đi, vắng bóng Chùa,
Đường đời đã nhọc chuyện hơn thua,
Trong tôi, bừng dậy niềm chua xót :
Xao xuyến mơ về lại cảnh xưa.

Thấp thoáng đâu đây cảnh tượng làng
Có con đường đỏ chạy lang-thang
Có hàng tre gợi hồn đất nước :
Yên lặng, chùa tôi ngập nắng vàng.

Có những cây mai sống trọn đời
Bên hàng tùng bách mái xanh tươi.
Nhìn lên, phảng phất hương trầm tỏa
Đức Phật từ-bi miệng mỉm cười.

Tôi nhớ làm sao những buổi chiều
Lời kinh giải thoát vọng cao siêu
Đây ngôi chùa cổ ngày hai buổi
Cầu nguyện dân làng sống mến yêu.

Mỗi tối dân quê đón gió lành
Khắp chùa, dào-dạt ánh trăng thanh
Tiếng chuông thức lĩnh lan xa mãi
An ủi dân hiền mọi mái tranh.

Trầm đốt, hương thơm bay ngạt ngào
Thôn trên xóm dưới dạ nao nao
Dân làng tắm gội, lên chùa lễ
Mười bốn, ba mươi, mỗi tối nào.

Vì vậy, làng tôi sống thái-bình
Sớm khuya gần gũi tiếng chuông linh
Sẵn khoai gạo bắp nuôi dân xóm
Xây dựng tương lai xứ sở mình.

Chuông văng nơi nao, nhớ lạ lùng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung?
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ-tông

Biết đến bao giờ trở lại quê,
Phân dân lòng gửi nhớ nhung về
Tang thương dù có bao nhiêu nữa
Cũng nguyện cho chùa khỏi tái tê.

HUYỀN-KHÔNG



VĂN - HỌC PHẬT-GIÁO

bài của thầy THẠC-ĐỨC

TỔ-CHỨC NỘI-DUNG CỦA ĐẠI-TẠNG-KINH

TRƯỚC kia, nội dung Đại-Tạng-Kinh vẫn được tổ-chức theo phương-pháp của cuốn « Khai Nguyên Thích Giáo Lục » nghĩa là phân thành kinh bộ, luật bộ, luận bộ và trong mỗi bộ lại phân ra tiểu-thừa và đại-thừa. Các kinh đại thừa được xếp theo thứ tự ngũ-dại-bộ tức là năm bộ kinh lớn :

1. — Bát-nhã-bộ
2. — Bảo-tích-bộ
3. — Đại-tập-bộ
4. — Hoa nghiêm bộ
5. — Niết-bàn-bộ.

Toàn bộ Bát-nhã vốn được xem như là mẹ đẻ tinh-thần của chư Phật nên được đặt lên đầu tiên. Nhưng đến đời Minh, ngài Trí-Húc, sau khi đã

đọc xong Đại-Tạng, liền viết cuốn DUYỆT TẠNG TRI TÂN, đề nghị một lối trình bày khác. Theo lối phán-giáo của ngài Thiên-Thai, Trí-Húc đại-sư phân các kinh đại-thừa ra làm năm đại-bộ :

1. — Hoa-nghiêm-bộ,
2. — Phương-dăng-bộ,
3. — Bát-nhã-bộ
4. — Pháp-hoa-bộ
5. — Niết-bàn-bộ.

Thế nghĩa là đại-sư đã gồm các kinh Bảo - Tích, Đại - Tập... vào Phương-dăng-bộ và thêm vào Pháp-hoa bộ. Lối trình bày này ứng hợp với năm thời thuyết-giáo.

Về luật và luận, ngài Trí-Húc cũng có nhiều ý kiến mới. Tuy lối phân chia ấy còn phải được xác định lại, song Trí-Húc đại sư cũng đã trình bày được một phương-pháp tổ



chức nội dung đại-tạng khả-dĩ làm chỗ căn-cứ cho người nghiên cứu. Tạng kinh Nhật-Bản sau này cũng theo pháp-thức ấy mà biên tập. Tạng kinh giá-trị nhất của Trung-Quốc mà các học giả dùng để tham-cứu là tạng Tần-Già (do Tần-Già Tinh Xá xuất bản cuối đời nhà Thanh) cũng phỏng theo lối tổ chức đó.

Vậy nội dung đại tạng kinh có thể phân làm năm phần sau đây :

1.— *Kinh Tạng* : gồm có những kinh-diễn đại thừa và tiểu thừa Phật-Giáo các kinh đại thừa gồm trong năm đại bộ trình bày theo thứ tự năm thời thuyết-giáo : Hoa-nghiêm Phương-đăng, Bát-nhã, Pháp-hoa, Niết-bàn.

2.— *Luật tạng* : cũng gồm có đại thừa và tiểu-thừa. Riêng về tiểu-thừa còn có một ít bộ được đặt vào phần phụ, vì còn nghi là có tính cách ngụy tạo.

3.— *Luận tạng* : cũng gồm có đại thừa và tiểu thừa. Về đại thừa, luận tạng được trình bày theo lối đề nghị của sách Duyệt Tạng Tri Tân, gồm có :

— Các bộ luận xướng minh các giáo chỉ Phật-giáo, như Du-Già Sư-Địa-Luận, Tam-Thập-Tụng luận...

— Các bộ luận giải thích các kinh, như Đại-Trí-Độ-Luận (giải thích kinh Đại phẩm Bát-nhã) Thập-địa-Kinh-luận (giải thích Kinh Thập-Trụ),

— Các bộ luận giải thích lại các

bộ luận trên, như Du-Già Sư-Địa-luận-thích (giải thích Du-Già Sư Địa Luận) Thành-Duy-Thức Luận (giải thích Tam thập Tụng).

Về tiểu thừa, lại có gia thêm ba phần phụ lục :

— *Tạp bộ* : những sách bao hàm cả lý nghĩa đại thừa tiểu thừa, như 'Tứ Thập Nhị Chương', như 'Pháp Cú Thí Dụ' và các truyện ký như truyện các bồ tát Mã Minh, Long Thọ v.v...

— *Nghi ngụy* : những loại bị nghi là ngụy tạo, như cuốn 'Đại Minh Nhân Hiếu Hoàng Hậu mộng cảm Phật thuyết Đệ Nhất Hy Hữu Đại Công Đức Kinh' chẳng hạn.

— *Ngoại đạo* : Các sách nói nhiều về ngoại đạo như 'Thập Cú Nghĩa Luận' và 'Kim Thất Thập Luận'.

4.— *Bí mật tạng* : Các sách nói về Bí Mật Giáo.

Bốn phần trên đều là những phần soạn thuật của Ấn-độ.

5.— *Tạp tạng* : Phần này gồm có các tác phẩm soạn thuật của Trung Hoa và Nhật-Bản. Riêng về Trung Hoa, ta có những loại :

- Giải thích các kinh.
- Giải thích các luận.
- Văn và nghi sám hối
- Xướng minh các tông-phái
- Truyện ký
- Toàn-tập.
- Hộ giáo
- Mục-lục



- Âm nghĩa
- Các bài tựa, tán,
- Thi ca.

Những soạn thuật ấy của Trung Quốc được phân loại rất tinh tường theo phương pháp của sách Duyệt-Tạng Tri-Tân. Nhìn toàn thể, ta thấy có một tổ chức nội dung khá rõ ràng và chặt chẽ.

Nhưng gần đây, vì muốn giữ thái độ khách quan triệt để, nên "Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh" được trình bày lại một cách khác hẳn. Nội Dung Đại Tạng mới này cũng có chia làm kinh bộ luật bộ và luận bộ, nhưng không còn phân đại-thừa-tiểu thừa nữa. Kinh được trình bày từng bộ: A hàm, Bản duyên, Bát nhã, Pháp Hoa, Hoa nghiêm, Bảo Tích, Niết Bàn, Đại tập... mà không còn phân thời và phân giáo nữa. Về luật và luận thì tổng hợp tất cả những soạn thuật của Trung-Quốc và Nhật-bản. Cuối cùng, Sử Truyện và mục lục được liệt vào một thiên thứ tư. Lối tổ chức này thật hợp lý vậy.

Vì đại tạng, qua các thời đại, bị sự hạn chế của sắc lệnh thẩm định, nên có nhiều tác phẩm sót lại để các tư gia giữ gìn và bảo hộ. Vậy nên ngoài đại tạng còn có rất nhiều sách Phật khác. Cuối Minh, đầu Thanh, xuất hiện Tục-tạng kinh là do đó. Gần đây, Nhật-Bản nhờ đó, tổ chức đại-quy-mô một Tục-Tạng-Kinh của Nhật-Bản, mà phạm vi thẩm-tập là

các tác phẩm soạn thuật của ba nước: Ấn, Hoa, Nhật.

MỤC LỤC CỦA ĐẠI - TẠNG - KINH

Sự tổ-chức đại-tạng phải căn cứ trên mục-lục, vậy học giả phải hiểu khái lược về nội dung các cuốn mục-lục. Trong hơn 20 cuốn Mục lục của Trung-Quốc, xưa nhất là cuốn Tam Tạng Ký Tập (15 tập) của ngài Tạng-Hựu đời Lương. Niên-đại xác-thực của cuốn này không rõ-ràng, song vì trong ấy có nói đến "năm Thiên giám thứ chín" (Tây lịch: 510 sau T.L), nên ta quyết chắc rằng sách ra sau thế kỷ thứ V. Chỗ đặc sắc nhất của sách này là giữ lại được cuốn Mục-lục của ngài Đạo-An, khiến cho hậu nhân có thể biết được pháp-thức trước-lục của người xưa như thế nào. Sau sách này là cuốn Chúng-kinh Mục-lục (7 tập) của ngài Pháp-kinh ra năm Khai-Hoàng thứ 10 (594 sau T.L), chép đủ các sách trước thuật của Tây vực và Trung Quốc. Điểm đặc sắc của cuốn này là dụng ý rất chu đáo. Sách "Khai nguyên lục" về sau có nói đến bốn chỗ lầm của sách này, nhưng về đại thể, sách này vẫn gọi là khá chính xác, đáng cho ta tin cậy.

Sau đó ta có cuốn «Lịch Đại Tam Bảo ký» (15 tập) của Phí-trưởng-Phường, biên tập năm Khai Hoàng thứ 17 (601 sau T.L) cuốn «Đại Đường Nội Điển Lục» (10 tập) của



ngài Đạo Tuyên đời Đường, ra đời năm Tân-Đức nguyên-niên. Trong những cuốn kế tiếp, đáng kể hơn cả là cuốn " Khai nguyên Thích Giáo Lục " do ngài Trí Thắng soạn năm Khai nguyên thứ 18 (730 sau T.L), có thể gọi là quy-điểm của các cuốn trước và là khai-điểm cho các cuốn sau. Sách này gồm 20 quyển, 18 quyển đầu một loại, và 2 quyển sau một loại. Mười tám quyển đầu chia làm hai phần tổng lục và biệt lục. Phần Tổng lục ghi tất cả các dịch giả, tác giả từ Hán cho đến Đường, trước hết là số mục, rồi nói đến sự tồn khuyết, tên của tác giả và thứ số của dịch giả. (1) Những niên đại phiên dịch, xứ sở phiên dịch đều được ghi chép. Cuối cùng còn có tiểu truyện về dịch-giả và tác-giả, Lại còn nêu ra hơn 40 cuốn mục lục khác đã ra đời và phê bình các cuốn ấy.

Phần Biệt-lục khảo sát về tính cách thực hữu của nguyên bản, thuyết minh về sự lưu hành của các chi-phái, bổ khuyết, chất nghị : tóm lại, nội-dung thật rất hoàn-bị. Theo sách này các kinh sách từ trước đó đã có đến năm ngàn không trăm mười tám quyển (5.018), đó là con số làm tiêu chuẩn cho sự biên tập Đại-tạng.

Ngoài ra, Ngài Trí-Thắng còn soạn cuốn Toát-Yếu gọi là " Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất " làm căn bản cho sự tổ chức tạng-kinh sau này. Năm Trinh Nguyên thứ 15 (799

sau T.L) Ngài Viên Chiêu lại soạn cuốn " Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo mục lục " gồm 30 tập trong ấy thêm vào các tác giả và tác phẩm mới. Đến năm thứ 22 đời Nguyên (1285 sau T.L), Khánh-cát Tường cho ra quyển " Chí Nguyên Pháp Bảo Lục " cũng đáng cho ta chú ý. Công trình phiên dịch ở Trung Hoa có thể gọi là cáo-chung vào đời Nguyên, cho nên cuốn mục-lục này là cuốn cuối cùng, trong ấy, có tên các tác phẩm nguyên bản bằng tiếng Phạn. Do nhờ tham khảo ở mục-lục tạng kinh Tây-Tạng và đối chiếu với tạng Trung Quốc, cùng phân chia các kinh Đại thừa ra hai phần hiền, mật nên cuốn này cũng có phần đặc-sắc.

Ngoài các tác phẩm trên, còn có một cuốn rất giá trị : đó là sách DUYỆT TẠNG TRI TÂN của ngài Trí-Húc, biên tập từ năm 1636 đến năm 1654 nghĩa là trong gần hai mươi năm. Sách này rất có lợi cho kẻ sơ học. Kinh điển được trích yếu nội dung. Các bản dịch ưu tú hơn được nêu cao. Danh mục Ngũ-đại-bộ ở " Khai Nguyên Lục " được cải chính theo " ngũ thời thuyết giáo " của ngài Thiên-Thai mà phân thành năm loại. Trong loại Phương đẳng, lại phân làm hai phần Hiền và Mật. Lập thêm một Tạng-Tạng, cũng là chủ-trương của sách này. Tuy nhiên có một điều đáng tiếc là tác-giả quá

(1) Đề biết trong nhiều bản dịch, bản nào dịch sau, bản nào dịch trước.



y cứ vào lối phán-giáo của ngài Thiên-Thai, lối khu phân chưa được thỏa đáng và những phần trích yếu cũng không tóm được cương lĩnh của các kinh luận.

Sách "Duyệt Tạng Tri Tân" thường được các nhà nghiên cứu Phật-giáo ở Nhật-bản dùng. Ở Âu Mỹ, người ta thường dùng quyển mục-lục của Nam-Điền-Văn-Hùng Anh, lấy tên là "Trung-Quốc Phật-Giáo Tam Tạng Mục Lục", người Anh đã dịch ra quyển "A Catalogue of Chinese Translation of Buddhist

Tripitaka". Ngoài ra, học giả Anh-quốc E. J. Eitel có viết cuốn Handbook of Chinese Buddhism, trong ấy trình bày danh mục của tạng kinh, trong ấy, tên các dịch giả soạn giả, các thuật ngữ Phật-giáo được chép bằng cả Hán và Phạn. Sự giải-thích cũng đơn giản rất tiện cho sự tra-cứu. Nguyên bản được ấn hành năm 1870 tại Hương-Cảng. Sau đó không lâu, sách liền được hiệu-dính và tái bản. Người Nhật cũng thường dùng sách này. Tuy nhiên, trong đó có nhiều điểm sai, mà khi dùng ta phải cần thận.

HÒA-THƯỢNG HUỆ-QUANG

(Tiếp theo trang 14)

Tại Katmandu, phái đoàn làm công việc xong, liền trở về New-Delhi. Sau khi quan sát đại hội Văn-Hóa Quốc-tế, và cuộc triển lãm Văn-nghệ Phật-Giáo, Ngài cùng với Hòa-Thượng Hội-Chủ đến dự cuộc Mết-tinh tổ chức tại công trường Ramila, và sau đó đi viếng các Phật-tích. Ngày 3-12-1956, Phật tử thủ đô kinh-hoàng nhận được điện-tín này từ New-Delhi do hòa-thượng Tịnh-Khiết gửi về ;

« Cụ Phó Chủ Huệ-Quang viên-tịch 18 giờ 15 ngày 2-12-1956 tại bệnh viện Willingdom ở New-Delhi. Lễ mai-táng sẽ cử hành ngày 3-12-1956. Có lẽ phái đoàn sẽ trở về ngày gần đây 10-12-1956.

Ký tên : THÍCH TỊNH-KHIẾT »

Thì ra, khi đi chiêm bái Phật-tích về, ngài đã lâm chứng bệnh cũ. Một gân máu đã đứt, và các Bác-sĩ túc-trực bên mình ngài đã chịu bó tay.

Linh vị Hòa Thượng Huệ-Quang được rước từ sân bay Tân sơn Nhứt về Trụ sở Tổng Hội, chùa Ấn-Quang, ngày 10-12-1956. Đã qua rồi, đời của một vị cao-táng đại-đức đã hy sinh không ngừng cho nền Phật-Giáo Quốc-Gia. Toàn thể Phật-tử Việt-Nam kính mến đạo đức Hòa-Thượng, ghi nhớ công ơn Hòa-Thượng, và đồng tâm quyết chí theo gương Hòa-Thượng trên bước đường xây dựng nền Phật-Giáo Thống-Nhất,

Bài của Bản Báo Chủ Bút

ĐÃ CÓ ĐỦ TÀI LIỆU ĐỂ VIẾT QUYỀN « VIỆT-NAM PHẬT - GIÁO - SỬ » CHƯA ?

Trong một đề-tài mừng-tượng như vậy, nhưng bàn về Việt-sử, đăng trong Tao-đàn tạp-chí, đầu lổĩ khoảng năm 1939, 1940, chúng lổĩ còn nhớ Ứng-hòe Nguyễn-văn-Tổ viết :

« Ở nước ta, tài-liệu để làm sử thật là ít ỏi : thư-tịch, cò-tích không còn mấy, so với Cao-Miên hay Chiêm Bà, sử học nước ta không lấy gì làm tiến-bộ. Phần nhiều chỉ chép các triều vua, mà đến triều vua chép cũng không được minh-bạch, khúc chiết.

Xem như những quyền Nam-sử liệt vào hạng sách giáo-khoa, tuy soạn công-phu thật, nhưng văn-thề có khác mà nội-dung vẫn y nguyên, chẳng qua chỉ dựa vào những quyền trước, quyền nọ chép theo quyền kia, từ cái niên-biêu cho đến những việc lớn trong lịch-sử, không thấy căn-cứ vào đâu cả ».

Nay, nhắc lại lời Ứng-hòe, chúng tôi có ý biểu-đồng-tình và muốn nói

thêm rằng : Riêng phần Phật-sử Việt nam, so với vấn-đề Việt-sử mà Ứng hòe đã nói, Phật-sử vẫn còn kém hơn nhiều bực.

Từ xưa, trừ vài quyền sách ghi chép có tính - cách sử - liệu như « Thiên uyển tập anh ngữ lục » đời Trần (1) và gần đây, một vài quyền như quyền « Le Bouddhisme en Annam » của Trần-Văn-Giáp, quyền « Việt-Nam Phật-Giáo sử-lược » của Thượng-tọa Mật-Thê, còn thì hình như không thấy ai đá-động gì đến lịch-sử đạo Phật nước nhà.

Phong-trào chấn-hưng Phật-giáo bùng lên khoảng năm 1930-1940 các tạp-chí, sách, kinh ra đời thật nhiều, nhưng về Phật-giáo-sử trong nước, vẫn không thấy được đem ra suy-minh, khảo-spt. Thân hoặc đôi khi bàn đến, như tạp-chí Viên-Âm ở Huế, có nhắc lại sự hưng suy của đạo Phật (2), hay Tam-bào tạp-chí ở Đà-Nẵng, có kể chuyện các cao-tăng Việt-Nam (3), nhưng tài-liệu

(1) Sách này chép chuyện các cao-tăng ở nước ta từ nội thuộc nhà Đường đến đời nhà Trần. Nay vẫn còn.

(2) Viên-Âm số 9, trang 61, 1934.

(3) Tam-Bào số 1 đến số 3, 1937



đâu đấy rất đơn-sơ, chưa có gì gọi là dụng công kê cứu. Trái lại, lịch-sử đạo Phật ở Ấn-Độ, ở Trung-Hoa, ở Nhật-Bản luôn luôn được các tạp-chí đề cao, nhắc-nhở.

Xét ra Phật-giáo ở Nhật, ở Tàu đều cũng từ Ấn-Độ truyền vào trong nước, đồng thời hoặc có khi còn sau cả nước ta, thế mà họ khơi tìm lịch-sử, nâng cao tăng-đồ, thiên-phái trong nước họ để cho hạng bình-dân xem đó noi gương (4), cho đến người nước ta cũng nê-kiêng, thán-phục. Còn ta, đối với Phật-sử nước ta, nếu không nói là thờ-ơ thì sao lại lạnh-lùng như thế ?

Thử xem, lịch-sử của Ngũ-Tò Hoàng-Nhãn, Lục-Tò Huệ-Năng và Sơ-Tò Bồ-Đề Đạt-Ma... ở Tàu thì từ trong cửa thiền cho đến ngoài cư-sĩ, có mấy ai mà không biết. Thế mà hỏi tới sự tích của Trúc Lâm tam-tò, Từ-Đạo-Hạnh, Minh-Không v.v... ở nước ta, thì chưa chắc trong Phật-giới đã có bao nhiêu người hiểu rõ.

Đã biết rằng người tu Phật rất cần biết đến cái gì cao rộng ở thế-giới và phải có tinh-thần đại-đồng chứ không phải chỉ khu-khu cầu biết lấy cái gì của mình; nhưng có mình mới có người, biết mình mới biết người, giác mình mới giác người và như vậy mới có thể vững tin mà tiến lên con đường tu học rộng-rãi và sáng-suốt được.

Đã biết rằng học đạo chỉ cần biết được đường về, không cần gì phải hỏi đến tổ-tông (Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý, hà tất bôn man

vấn tổ-tông), nhưng nếu biết được tổ-tông rồi nương theo đó mà tìm thấy con đường về thì có chi là quý-hóa hơn nữa.

Chính vì ít đem ra bàn xét như thế, nên tài-liệu về Phật-sử ở nước ta còn thô-sơ lắm. Một quyển sử được xây dựng hoàn-toàn không thể chỉ chép chuyện các cao-tăng, chuyện các Tò hay những việc xây cất chùa-chiền trong nước là đủ, nó liên-hệ nhiều đến phong-tục, văn học, mỹ-thuật và cần khảo-sát tận-tường ảnh hưởng của nó đối với toàn-thể dân-gian, theo bước diển tiến của thời-gian.

Những kệ ca, thơ vịnh, những kinh sách của các ngài Viên-Chiếu Viên-Thông, Trần-Thái-Tông, Pháp-Loa v.v... mà hiện giờ một số hãy còn, có thể góp phần rất nhiều về đường sưu-tập.

Những ngôi tháp cò, năm mươi tám bia cũ-kỹ; nào máy Kim-Ngao, hội đèn Quảng-chiếu (5) từ đời Lý, Trần nay còn tìm thấy trong nước hoặc còn chép lại trong sử cũ, há không phải là tài-liệu căn-bản cho công-cuộc khảo-cứu về ảnh-hưởng của đạo Phật với các ngành điêu-khắc, hội-họa, kiến-trúc ư ?

Phật-Giáo sử nước ta sau này có được phổ-thông hoặc đem ra giảng tập trong các Phật-học-đường như ở Ấn-Độ, ở Tàu, ở Nhật hay không, một phần lớn là nhờ ở các đại-sư, học-già và các nhà khảo-cứu chuyên môn. Còn hiện nay, xin kết-luận rằng chưa có đủ tài-liệu để viết một quyển Phật-sử Việt-Nam cho hoàn-

(Xem tiếp trang 42)

(4) Xem tạp-chí Hải-triều âm của Thái-Hư Hòa-Thượng ở Trung-Quốc, 1937.

(5) Những ngày lễ Phật, ngày Tết, ngày kén Hoàng-Hậu, muốn tỏ-chức được long-trọng, các vua triều Lý thường khuyến-khích các sư chế ra nào sư-tử tự-động múa-men, nào rùa vàng lội trên sông phun nước và chào vua, nào tạc hình chú tiểu cầm dùi đánh chuông, nghe tiếng sáo thì quay mặt lại, thấy bóng vua tự biết cúi đầu v.v.. lại xây rồng và tòa sen bằng đèn có máy kín dưới đất rồi tự quay lộn rất ngoạn-mục.





HIẾU BIẾT CHÂN CHÍNH

(Bức thư ngỏ cùng người bạn muôn phương)

TÔI biết anh là một người thành thực. Chúng ta có thể thành thực nắm tay nhau, nhìn thẳng vào mắt nhau mà không ngần ngại.

Chúng ta cùng sống, cùng gặp nhau trên đường đi. Nhưng mỗi bữa-khoảnh của trí tôi đã có khi thoáng làm anh thắc-mắc. Nỗi vui đang dậy trong lòng tôi đã lảm lúc vụt bùng trong tia mắt anh.

Nhưng giữa lúc trò chuyện, tôi buột mồm : * Tôi là Phật-ử . . Thế là về xã-giao, tôi đã phạm một lỗi. Một cái màn bồng buông giữa chúng ta.

Nếu anh hỏi hột, anh có thể cười xòa, cho đó là một thói quen trót mắc phải, như ăn trầu, hút thuốc một thói quen không nguy hiểm gì lắm, — vì con nhà Phật xưa nay vốn tánh hiền lành —, thế rồi thôi.

Song anh có thể vui chuyện và thân mật hơn. Anh muốn giữa chúng ta không có điều gì u-ẩn. Thấy tôi tin đây là một nguồn sống, anh lẳng-lặng suy-nghĩ hay vội-vàng bày tỏ quan-niệm của anh.

Tôi chỉ xin anh một điều : là đừng nên đi xa sự sống, đừng tránh sự thật, và chớ vội uốn nắn mọi vật theo khuôn khổ mình quen, hoặc ép vào những danh-từ định sẵn.

Đã có nhà sử-học dương mục-kính nói quyết rằng đạo Phật không đáng tin, vì một phần lớn kinh-diễn không phải là lời nói của Thái-tử họ Cồ-dàm ; theo tấm bia này, theo tập giấy kia, câu « Như thị ngã văn » để chứng thực lời thuật xưa ông A-nan, chỉ là một lời bịa đặt.

Đã có nhà nho không tìm thấy các đường mối luân-lý trong kinh Phật, nhắc lại lời châm biếm xưa :

*Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ,
Không quân thần phụ-tử đốch ra người !*

Nhà khoa học kia lắc đầu không hiểu sao ta lại có thể lạc hậu đến nỗi đi tìm tia sáng văn-minh ở một thời chưa có kính hiển-vi, chưa có bom nguyên-tử.

Và còn bao nhiêu khuôn khổ khác.

Đạo Phật có tinh thần cách mạng không ?

Đạo Phật có biết xã hội sinh hoạt không ?

Nếu cứ đứng về khuôn-khò như thế, tôi cũng có thể làm vừa lòng anh được.

Tôi sẽ đi vào những viện tàng cò xưa nhất thế-giới, lục-lọi các chông sách, phủ bụi để chứng minh với nhà khoa-học rằng tài liệu này chép sai, niên hiệu kia ghi đúng.

Với nhà Nho, tôi có thể nhắc rằng trong một thời, Phật có dạy cho dân trong nước phải trọng kỷ-luật theo lệnh vua hiền, làm người con hiếu.

Với nhà khoa học, tôi có thể chỉ rõ rằng Phật đã nghiệm thấy lẽ vô-biên thế-giới, đã nói mũi lông kia cũng chứa vũ-trụ ba nghìn, và khuyên các thầy tu lọc trùng trước khi uống nước.

Cảnh chung lợi chung lòng của một giáo hội nhà Phật có thể cho là một hình-ảnh thu nhỏ của xã-hội mai sau.

Và có câu nói nào cách mạng bằng lời của Phật : " Ta là Phật đã thành, các người là những vị Phật sẽ thành ". Còn cử-chỉ nào cấp-tiến bằng cái khoác tay của một vị tồ-sư, cho bình nước tiểu khô cũng là tướng Phật.

Từ xa xa còn vọng vào đây tiếng cãi nhau không bao giờ dứt của các nhà triết-học duy-vật và duy-tâm ; trường tiếng sóng bề cũng không rì-rào dai-dẳng và mất công hơn thế nữa...

Không, anh ạ, ta không thể đứng ra dàn xếp mãi hay theo đòi m.ĩ. Ta không thể coi một đạo như một giá áo để trùm cái lốt của ta. Đi dấn nhãn hiệu, đâu phải là hiểu biết !

Vả như thế cũng chả hứng thú gì, trả lời được những đòi hỏi vụn vặt không phải là thoả-mãn. Uốn nắn theo một khuynh-hướng ồ-fạt, không phải là đặc thắng.

Đã đành rằng có người hướng-dẫn thì " pháp-môn vô-lượng ", " phương-tiện vô-biên ", bất cứ đi đường nào rồi cũng có ngày... sáng mắt. Nhưng đây là đối với những người đã quen cúi cõ sống theo một chiều, in vết lằn của tập-tục, với một nhấn-nại đáng thương. Trong lòng anh, tôi biết đang tung búng mọi khuynh-hướng của tính người. Cần phải nhìn chung lại khuynh-hướng và nhận lấy mạch sống.

Sử-học, đạo-học đều đi tìm một mối cảm thông mạnh-mẽ, một tài-liệu vững-chãi để xây-dựng mai sau một đời sống tốt đẹp và hợp-lý.

Lửa thiêng của sự cải-tạo là để tiêu-hủy một chế-độ quá u-tối để lung linh hứa-hẹn hạnh-phúc chung-cùng và tươi sáng của ngày mai. Cả đến khoa-học lạnh-lùng cũng đã bắt-đầu e-thẹn vì thấy — với bao nhiêu sáng suốt — mình chỉ là một dụng-cụ dui mù cho tham-vọng không bờ bến của loài người, khoa-học cũng đã bắt đầu thấy trong vũ-trụ mông-lung vấn-đề ít vu-vơ và khẩn-cấp nhất là hạnh phúc của con người.

Vấn biết, không phải đi tìm đường là tất thấy ngay. Lại phải đề-phòng cái thông bệnh : mới thấy mờ-mờ một vết đường mòn đã vội hô hoán, lôi kéo người vào, ra về đặc thắng, ra về hãnh-diện là đường của ta rồi dẫn-co, rồi hục-hặc.

Phải xét lòng mình đã, phải nghiệm rõ trong đường ấy, ta và người, cả loài người, có thể đi đến ngày tươi sáng chân thật không ? Phải coi chừng : trí thông-minh hàm-hồ lắm, chỉ chực bào chữa cho những thềm muốn u-ần.

Biết bao nhiêu người tự-xưng có tinh-thần cách-mạng, lúc đặc tể ăng đã thành kẻ bóc lột quá bọn cướp đường, vì không nhận rõ tinh-thần phản-kháng và lý-thuyết công-bình của mình trước kia chỉ che đậy một khát-khao vơ-vét.

Chen lẩn trên đường đạo, biết bao hạng người theo những đòi hỏi khác nhau : hăm-hở là chàng trai kia, đi tìm trong đạo những bí-quyết màu-nhiệm để lẩn vượt " mọi người, không khéo anh chàng sẽ trở nên thầy phù-thủy ! Hờ-hững theo dòng, đám người họa tiếng Nam-mô trên chuyến đò bến Đục, như từ thuở chúa Trịnh trày chùa Hương; nương bóng từ-bi, người thiếu-phụ gửi tấm yêu đương chưa thỏa...

Còn anh, tôi chỉ mong anh giữ được mãi lòng thiết tha vì hạnh phúc chung. Đây chỉ là một cầu mong, vì anh cũng biết như tôi rằng lòng ấy thường mong manh lắm : chỉ một vị bực-rọc, một lúc suy-dốn



AI MẠNH HƠN CÁ ?

Phỏng theo một chuyện SÉNÉGAL

BÉ TÝ thấy ba một mình vác được cả bao gạo to tướng thì lấy làm thích lắm. Chà ! những đường gân nổi lên trên thân hình vạm vỡ có nhiều bắp thịt cứng chắc, trông mới oai-hùng làm sao !

— Ba ơi ba, có còn nai mạnh hơn ba nữa không ba ?

Ba của Tý cười :

— Có ai mạnh hơn ba nữa không à ? Để rồi con sẽ biết.

Ít hôm sau, ba Tý phải về quê ngoại. Tý được đi theo. Hai cha con lên đường thật sớm khi sương mù chưa tan. Vì không có xe, cả hai cùng đi bộ. Ba của Tý vấp phải một hòn đá nhọn, chảy máu ở đầu ngón chân. Hai cha con đi lại gần bên sông gần đấy. Vết thương cũng nhẹ thôi, ba Tý rửa sạch và xé một chéovải băng lại. Trong khi ấy, Tý ngồi trên một tảng đá, buồn rầu :

— Đó. hòn đá làm cho ba mình chảy máu chân. Hòn đá mạnh hơn ba mình.

Pa của Tý cười, và hai cha con lại tiếp tục lên đường.

Đi một chặng nữa, ba Tý bắt gặp một cây gậy. Chắc cây gậy này là của một người nào vô ý bỏ rơi. Ba Tý mới dùng gậy ấy mà cho những hòn đá nhọn giữa đường sang một bên, đồng thời cũng để chống mà đi để giữ sức. Bé Tý thấy thế, bảo thăm trong bụng :

— Cây gậy mạnh hơn cả. Cây gậy mạnh hơn các hòn đá, vì mình thấynó khẩydá ra một bên đường. Cây gậy lại mạnh hơn ba nữa, vì ba phải chống nó mà đi.

Mặt trời gần đứng bóng, nắng đã gắt gao khó chịu lắm rồi. Hai cha con đến ngồi dưới một cây đa bên đường có bóng mát và dỡ cơm nắm ra ăn. Ăn xong, trước khi đi, ba Tý bảo :

— Cây gậy này hơi dài.

Rồi ba Tý lấy ra một lưỡi dao, tiện bớt một đầu gậy.

Bé Tý bảo :

— À, thì ra lưỡi dao bằng sắt mạnh hơn cây gậy.

Và hai cha con lại tiếp tục đoạn đường còn dài.

Mặt trời đã sắp gác núi, đường về quê ngoại còn xa. Hai cha con vừa đến đầu một xóm làng nhỏ, định sẽ ăn chiều và ngủ tại đây để mai lại lên đường.

Ba Tý vào nhà một người thợ rèn quen biết. Lửa lò rèn đỏ rực. Người thợ đang rút ra một thanh sắt đỏ hồng.

— Ba ơi, nếu lửa đốt mãi thì sắt có cháy không ba?

— Không cháy, nhưng sắt sẽ chảy ra thành nước sắt.

— Vậy thì chắc lửa mạnh hơn sắt hả ba?

Ba của Tý cười:

— Chưa chắc vậy đâu, con ạ.

Vừa nói xong, thì ba Tý chỉ cho Tý xem bên trong lò rèn. Người thợ để miếng sắt đỏ trên đe, lấy búa đập cho thành hình lưỡi cuốc. Xong xuôi người thợ lấy nước tưới lửa và dẹp lò. Bé Tý thích lắm, la lên:

— À, thì ra người là mạnh hơn hết, ba ơi!

— Phải đấy, con ạ. Người quả là mạnh hơn mọi vật. Nếu cần vác một bao gạo hay đeo một chiếc gậy, nếu cần nấu sắt chảy ra nước hay rèn thành cuốc xẻng, thì bao giờ con người cũng làm được hơn vạn vật. Con người mạnh hơn bao gạo, mạnh hơn cây gỗ, hơn lửa, hơn sắt. Nhưng con ơi, có lẽ có cái còn mạnh hơn con người nữa đấy.

o^o

Chủ lò thợ rèn là một bác nhà quê khỏe mạnh, vừa mới cưới vợ. Chị thợ mới về từ đầu năm ngoái, đã sinh được một chú con trai, chừng bốn năm tháng. Phía buồng trong, chị đang cho con bú. Người chồng sau khi rửa tay xong, đi vào, mở cửa buồng, tươi cười nhìn hai mẹ con. Chị vợ gọi anh lại gần, nhờ lấy hộ chiếc khăn tay để lau mũi cho con. Chị bảo anh ngồi xuống một bên để nói chuyện. Làm việc một ngày đã mệt nhọc rồi, anh chàng rất vui vẻ được ngồi với vợ con vài khắc đồng hồ mà trò chuyện thân mật. Và hình như chị muốn gì anh cũng chịu ý chị cả.

Bé Tý cũng nhận thấy thế, và bảo nhỏ cha:

— Ba ạ, đàn bà bắt đàn ông phải chịu, thế thì đàn bà mạnh hơn đàn ông!

Ba của Tý phì cười:

— Cũng năm thì mười họa thôi, chứ không phải bao giờ đàn bà cũng mạnh hơn. Con cứ để mà xem.

(Còn nữa)

ĐÃ CÓ ĐỦ TÀI-LIỆU...

(Tiếp theo trang 37)

toàn đầy-đủ như chương-trình vừa tạm phác ra trên kia được.

Chưa không có nghĩa là không, thiện-chí của kẻ viết bài này là thiết-tha hy-vọng các bậc cao-minh trong nước đặc-biệt gia công xây dựng tài-liệu cho quyền Phật-sử Việt-Nam sau này. Tài-liệu sưu-tập được cứ đăng-tải dần dần, bao giờ xem khá đầy đủ, đại-thể phác xong bấy giờ sẽ bắt tay viết thành toàn-bộ.

Ca dao

DỒ AI

- Cái gì xúi giục đấu tranh ?
Cái gì che lấp cả tình quê-hương ?
Cái gì loang-lổ chiến trường
Đề cho nhân loại kêu thương oán sầu ?
Cái gì xui khiến thương nhau ?
Cái gì gieo rắc nhiệm màu khắp nơi ?
Cái gì liên kết giống nòi
Xây nên hạnh-phúc cho người quốc-dân ?



- **Lòng-tham** xúi-giục đấu-tranh
Lợi-quyền che lấp cả tình quê-hương.
Máu đào loang-lổ chiến-trường
Đề cho nhân-loại kêu thương oán sầu.
Lòng thù xui khiến thương nhau
Đạo vàng gieo rắc nhiệm màu khắp nơi.
Niềm tin liên kết giống nòi,
Xây nên hạnh-phúc cho người quốc-dân.

TÂM-KIÊN

ĐẠO-PHẬT VỚI KHOA-HỌC

bài của một bác-sĩ Tich-Lan
dịch giả : thầy MINH-CHÁU

Vấn đề liên lạc giữa tôn giáo và khoa học thường được xem là một sự xung đột về cả hai phương diện lịch sử và lý tưởng. Nhưng một phút suy nghĩ đủ giúp mọi người hiểu rằng đạo Phật, với nghĩa là Pháp (Dharma) của đức Phật nhất định đứng ngoài sự xung đột ấy. Dầu chỉ học qua lịch sử tôn giáo cũng có thể thấy rằng Phật giáo không bao giờ xung khắc với xu hướng khoa học hoặc trong thời thượng cồ, hoặc trong thời cận đại. Một phương diện khác, lịch sử văn hóa Ấn-Độ nêu rõ : trong sự phát triển các viện khoa học và sự tiến triển các kiến thức Khoa học cho đến chuyên môn như y học, thiên văn học, đạo Phật vẫn giữ một địa vị rất quan yếu, và những Đại học đường Phật giáo thời xưa đều là những tổ chức danh tiếng của mọi hoạt động khoa-học. Như vậy, sự liên lạc giữa đạo Phật và Khoa học không vì lẽ gì được xem như là một sự xung đột trong lịch sử nhân loại. Và mục đích của tôi trong bài này là chứng minh rằng trong khi đạo Phật và Khoa học không có

thề và không có lẽ hoàn toàn đồng ý về mọi phương diện kiến thức và thực hành, thời cũng có rất nhiều điểm, mà sự tương đồng quá rõ rệt đến nỗi những sự xuyên tạc cố ý về mọi thực sự luân lý và lịch sử cũng không che lấp được. Riêng đối với người Phật tử biết suy nghĩ, sự liên lạc giữa đạo Phật và Khoa học rất là quan trọng, về những điểm tương đồng, tương dị. Và nếu muốn tránh mọi hiểu lầm, người Phật tử cần phải đi sâu vào sự liên lạc ấy với một thái độ phê bình hơn, và nếu tôi có thể nói, phân tích hơn.

Đề tiện sự phê bình, tôi đề nghị hiểu chữ Khoa học trước hết là một thái độ của trí thức. Giáo sư G.H. Waddington nói rằng : « Ảnh hưởng thiết thực của Khoa học là một thái độ của trí thức, một phương pháp tổng quát về quan-sát và tìm hiểu mọi vấn-đề. Nếu ta công nhận định nghĩa này, thời rõ ràng thấy mọi hệ thống triết học hay tôn giáo đều phải tranh đấu với khoa học để gìn giữ quan điểm truyền thống về vũ trụ và về con người của mình, (Còn nữa)



chống với thái độ của khoa học mới mẻ hơn và luôn luôn tiến triển. » Ý vào thái độ của Khoa học về đời sống và xã hội, vị giáo sư ấy viết: « Khoa học có thể, và tôi nghĩ rằng khoa học sẽ từ từ truyền rộng khắp mọi ý thức xã hội (consciousness), nhưng không có một tuyệt giao quyết liệt nào với những thái độ quá khứ. Nhưng những vấn đề cần đến khoa học này đề đến với chúng ta, và phương pháp khoa học được hiểu biết và áp dụng sớm chừng nào càng quý chừng ấy ». Đây phải ngoại trừ sự lạc quan thái quá của Khoa học, thực sự còn lại nêu rõ rằng ảnh hưởng của thái độ khoa học đối với những hệ thống tư tưởng, và giá trị của thái độ ấy đã bắt đầu được cảm thấy trong mọi hình thức của đời sống văn minh, trong ấy gồm cả luân lý và tôn giáo.

Giáo sư Waddington nói : « Tôi sẽ biện minh rằng, không những khoa học giải quyết những vấn đề đặc biệt chuyên môn như số lượng sinh tố cần biết trong bánh mì của chúng ta, khoa học lại còn trình bày một thái độ đối với thế giới khoa học để xác định chân giá trị của mọi vật. Và những tiêu chuẩn của thế giới khoa học ấy không thể nào bị bỏ qua một khi vấn đề tổng quát của các giá trị được đem thảo luận. »

Như vậy tinh thần khoa học ấy đã lan vào địa hạt triết học và quy thức khoa học đã trở thành tiêu chuẩn thật sự để đánh giá mọi loại kiến thức, cho đến mọi kinh nghiệm cảm tính như văn nghệ, văn học và tôi có thể thêm, cho đến những kinh nghiệm bí truyền của một vài tôn giáo.

Quan điểm ấy được xác nhận trong một giới hạn nào, ngày nay thật rất khó nói một cách chắc chắn. Vì riêng đối với Khoa học hiện đại, rất khó có

những hạn chế trước địa hạt quá rộng rãi của sự tìm cứu. Và điều đáng chú ý của tình trạng hiện tại là đối với thế giới, ý kiến của những đại biểu hướng dẫn khoa học hình như có một giá trị tuyệt đối, cho đến những vấn đề ngoài phạm vi chuyên môn của mình cũng vậy. Sự thật, « triết-ly khoa-học » hình như đang chiếm địa vị cao nhất trên trí thức loài người, và điều hệ trọng nhất cho chúng ta là cho đến những kinh-nghiệm tôn giáo, hình như cũng bị thống thuộc dưới sự ngự trị tối cao của « triết-ly khoa-học » ấy. Tình trạng này có thể làm cho một vài giới lo ngại, nhưng riêng đối với Phật-tử, nghĩa là những người thiết hành theo chánh Pháp (Dharma), có cần phải băn khoăn không ? Điều tôi muốn nêu rõ là người Phật tử không cần phải lo ngại, nhưng người Phật tử phải cần thận chú ý đến những điều có thể xảy ra, đề phòng rằng *phần đảm phụ duy-nhất của Chánh Pháp có thể bị bỏ quên, một khi Chánh Pháp bị xem hoàn toàn giống Khoa Học.*

Ngày nay, khoa học theo ý kiến của Bertrand Russel trong quyển « Tôn-giáo và Khoa Học, » là một sự cố gắng để phát-minh, với phương pháp quan sát và suy luận bằng-cứ trên sự quan sát ấy, trước hết những thực-sự về vũ trụ, và tiếp đến, những định luật liên lạc với những thực-sự ấy với nhau (trong những trường hợp thuận tiện), và hơn nữa, đề có thể đoán trước sự phát-hiện của những hiện tượng tương lai. Với định nghĩa ấy, tôi muốn nhấn mạnh hai điểm: điều thứ nhất là Khoa học cố gắng phát minh những thực sự trong vũ trụ, và thứ hai là cố gắng tìm những định luật liên hệ các hiện tượng với nhau.

(Còn nữa)

THOÁT NGỤC VÀNG

của *VÕ ĐÌNH CƯỜNG*
và *MINH ĐỨC*
(Tiếp theo và hết)

CÔNG-CHÚA : — Trong giấc mộng thấy một con bò trắng
Đôi sừng dài mang hạt ngọc kim-cương
Hạt ngọc ngời sao, sắc màu chói rạng
Nó khoan thai bước khỏi ngưỡng triều đường ...
Hốt hoảng tiếng kêu, người người ngăn đón
Nhưng chẳng ai cản được bước chân đi ...
Em chạy theo, níu khóc vân vi,
Nó dju thoát tay em ... rồi mất dạng ... !

THÁI-TỬ : — Nào phải diễm ly tán
Mà hân mộng sum vầy !
Rồi sao nữa em ?

CÔNG-CHÚA : — Em quay về đến giường THÁI-TỬ
Chẳng thấy Người đầu ; nệm gối còn nguyên ...
Em cầm tay nhìn, chuỗi ngọc nhân duyên
Hóa thành rắn, quấn người em, cắn rứt ...
Hoảng hốt giật mình, từ mơ ... về cảnh thực
Em bàng hoàng ... diễm lạ, nhớ như in ...
(giọng van lơn)
Em chỉ sợ ân tình
Của đôi ta tan nát ...

Phải đi em sắp chết,
Hay người sẽ ra đi . . . ?

THÁI-TỬ : — Em cứ mãi sầu bi

Lòng ta thêm đau đớn
Dầu bề đâu hung hãn
Ta vẫn mãi yêu em . . .

CÔNG-CHÚA : — Em mong tình mãi êm đềm

Sống đôi kiếp sống, lâu bền nghĩa duyên
Em thà thác xuống cửu tuyền
Còn hơn quạnh quẽ một niềm cô đơn . . .

THÁI-TỬ : — Nếu biết hy sinh cho chí nguyện

Ngày kia thiên hạ sống yên vui . . .
Lòng cũng nguôi ngoai niềm trống lạnh
Gánh chung đau khổ bớt chọ đời . . . !
Thôi vào cung an nghỉ
Đêm khuya khoắt dẫn vơi . . .

CÔNG-CHÚA : — Người cũng nghỉ đi thôi,

Giấc mộng vàng như nguyện,
Em cầu mong cho Người . . .

(Quay vào. Thái-Tử trông theo, lại bàn nghĩ một lát. Ánh sáng tối hẳn, rồi dần sáng lên. Có tiếng gà xa. Thái-Tử bưng bình)

THÁI-TỬ : — Gần sáng rồi . . . nhanh quá,

Ta phải liệu đi thôi . . .

(lầm bầm)

Mai nay, ta đi rồi
Hẳn nàng đau xót lắm
Hẳn Phụ-hoàng hờn giận
Ta đành phụ mà thôi ! . . .
Hỡi vũ-trụ đau thương
Hỡi cõi đời sầu khổ,
Vì các người ta liều bỏ gia-đình
Xa Phụ-hoàng, hiền thê và xá-tắc
Hẹn một ngày nhân-loại hết điêu linh.

(Cởi áo bào xếp lại, khoác vào mình chiếc áo tràng đạo-sĩ.
Lấy kiếm cắt mớ tóc gói ghém lại. Nửa chừng Xa-Nặc bước
vào)

XA-NẶC : — Thừa Thái-Tử

Đêm sắp tàn, sao Ngài chẳng nghỉ an.
Ngài đi đâu mà dáng dấp bàng hoàng...
Sao mũ áo lại mang màu đạo-sĩ ?

THÁI-TỬ : — Đã quyết xuất-gia tìm chân lý

Giờ đây là lúc bước chân đi
Còn màng chi mũ ngọc, áo lưu ly ?

XA-NẶC : — Ngài đã quyết... thật sao ?

Bỏ ngai vàng, bệ ngọc,
Dầu Phụ-vương thương xót,
Dấu thần hạ trông chờ ?

THÁI-TỬ : — Xa-Nặc ơi,

Con giúp ta cho trọn tình hiếu thảo
Ta gửi áo bào, con dâng lại phụ-vương.
Ta ra đi... nhưng bào nhi là cháu,
Sẽ thay ta đề trù mển, yêu thương !...

XA-NẶC : — Nhưng còn Công-chúa

Ngài chẳng nghĩ tình sao ?
Bồng nhiên thành góa bụa,
Nàng đau khổ chừng nào ?

THÁI-TỬ : — Ta không đành ích-kỷ

Hưởng lạc thú tình yêu...
Xa người thân, đau đớn biết bao nhiêu!
Nhưng bởi thế, phải càng thêm cương quyết.

— HẾT —

TIN TỨC PHẬT-GIÁO

● Tin về Hội Nghị Phật-giáo thế giới lần thứ tư.

Hội-nghị Phật Giáo thế-giới lần thứ tư họp tại Népal đã khai mạc sáng ngày 15-11-56 và bế mạc ngày 21-11-1956. Phái đoàn Phật giáo Việt Nam đã sang Kathmandu trước ngày khai mạc một hôm. Bác sĩ Malalasekera được tái cử Hội-trưởng, và trụ sở của Hội Phật Giáo Thế Giới vẫn được đặt tại Tích Lan. Đợi phái đoàn nước nhà về, chúng tôi sẽ báo tin đầy-dủ về kết-quả cuộc hội-nghị. Hôm 22-11-1956, phái đoàn Phật Giáo Việt-Nam đã rời Kathmandu sang New-Delhi.

● Tin về cuộc lễ kỷ niệm 2500 năm tại Ấn độ.

Ở New-Delhi phái đoàn đã tham dự lễ kỷ niệm Buddha Jayanti tổ chức một cách vô cùng trọng thề. Các giới học-già danh tiếng thế-giới đến dự rất đông, gồm có giáo sư, triết gia, bác học, văn gia làm cho cuộc lễ tăng thêm phần quan-trọng. Một cuộc triển lãm đã mở cửa trong ngày 20 là bế mạc chiều 30-11-1956, đón tiếp các giới Phật tử thế giới và thủ đô New-Delhi.

Chiều 24-11-1956, tại công trường Ramila, một cuộc meet ỉnh vi đại được tổ chức dưới qnyêu chủ toạ của Bác sĩ S. RADHAKRISHNAN, chủ tịch ủy ban tổ chức. Tổng thống, phó tổng-thống, thủ tướng Ấn-Độ, nhân dân thủ đô New-Delhi cùng các đại diện Phật Giáo thế giới đều đến dự. Bác sĩ Prasad, tổng thống Ấn, Ông U-nu, cựu thủ tướng Miến-diện, và thủ tướng Nehru đã đọc những bài diễn văn hùng hồn tha thiết đề nhấn mạnh đến sự cần thiết của đạo Phật trong thế giới nhân loại ngày nay

Trong cuộc thảo luận về sự «Đóng góp của đạo Phật vào nghệ thuật, văn chương và Triết học» (Buddhism's Contribution to Art, Letters and Philosophy) tổ chức từ 26 đến 29-11-56, người ta chú ý nhất đến các bài của các ông Naliraksha Dutt, Malalasekera; Helmut Hoffmann, Kashyap, Thien Ma^{ng}, Shaichiro Tanaka và

Amritanand. Bài Buddhism and its influence on the tibetan (Phật giáo và ảnh hưởng của Phật giáo tại Tây Tạng) và bài Buddhism, a Contribution to Art, Letters and Philosophy in Việt Nam (sự góp phần của Phật-giáo trong mỹ-thuật, văn học và triết học ở Việt-Nam) của Đạo hữuⁿ Mai thọ Truyền được thỉnh giả chú ý đặc biệt.

● **Hoà thượng Huệ Quang viên tịch tại New-Delhi.**

Tin từ New-Delhi đánh về báo tin Hoà thượng Huệ-Quang, Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật giáo Việt-Nam, Pháp chủ Tăng già Nam Việt và là bản-san chủ-nhiệm, đã viên tịch tại bệnh viện Willingdom ngày 2-12-1956 sau khi đã cùng phái đoàn Phật giáo Việt Nam thi hành xong nhiệm vụ.

Phật tử ở thủ đô nghe tin này đã bị xúc động mãnh liệt. Tại chùa Ấn Quang trụ sở Tổng-Hội Phật giáo Việt-Nam, từ ngày 3-11-1956, các giới tăng ni cư sĩ đến cầu nguyện không ngớt.

Theo tin giờ chót nhận được thì pháp thể của Hòa-Thượng đã được mai-táng ở chùa A-dục-Vương tại New-Delhi. Một cuộc cung nghinh linh-vị được tổ chức ngày 10-12-1956 là ngày phái đoàn về nước, đem theo di-tích của Hòa-Thượng từ New-Delhi về. Tại Tân-Sơn-Nhất xe rước linh vị về Ấn Quang; khi về ngang chùa Phước Hòa, chư Tăng và thiện-tín ra cung lễ và cùng theo về Ấn Quang. Đại biểu các tập đoàn Phật giáo Trung Việt và các tỉnh đều về dự lễ. Số người đến dự lễ cung nghinh đông đảo vô cùng, chật cả hai đại lộ Lý thái Tô, Minh Mạng là đường Vạn Hạnh Thiền Sư.

● **Lễ khánh thành Phật học viện và truyền giới cho Tăng vi tại Nha trang**

Một đại lễ truyền giới và khánh thành Phật học viện tại chùa Hải-Đức Nha trang do hai tập đoàn Phật giáo Trung Phần tổ chức sẽ khai mạc ngày 7 tháng 12 năm Bình Thân dưới sự chứng minh của các ngài Hòa Thượng trong Tổng Hội Phật giáo Việt Nam. Cuộc lễ sẽ khai diễn trong ba ngày mồng 7, mồng 8 và mồng 9 tháng chạp Bình Thân. Ban Quản Trị Phật Học Viện được hai Tổng Trị Sự Phật giáo Trung Phần ủy-nhiệm tổ chức các lễ :

- 1) Truyền giới cho học-tăng trong các Phật học đường.
- 2) Khánh thành Phật học Viện.
- 3) Tổ chức lễ cầu nguyện cho toàn thể Phật giáo đồ quá cố và hiện tại.

Ban tổ-chức đã tha thiết kêu gọi toàn thể tăng giới và tín đồ hội-hữu thập phương xa gần hãy hoan-hỷ tham gia hộ-niệm.

● **Phật-lich thống nhất.**

Theo sự nghiên cứu và quyết định của Đại-Hội Phật Giáo Thế Giới, Phật lịch từ nay đã được thống nhất : năm nay là năm 2.500 của Phật lịch, nhằm vào 1956 của tây lịch.

THU VIỆN HUẾ QUANG



PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

Tạp - San - Phật - Giáo - Việt - Nam

Nghị-định số 2009/ĐQ ngày 1.8.1956.

Biên soạn và Quản-ly :

Chùa AN-QUANG, 635 VAN HANH

THIÊN - SƯ - CHỢ - LỚN

GIÁ BÁO :

Mỗi số 10\$00

Sáu tháng 55\$00

Một năm 110\$00

Phiếu mua báo, xin đề tên
đạo - hữu Nguyễn - văn - Thọ



Ấn loát tại nhà in LANGBIAN 4 Khu Hợp Bình - Đà Lạt